

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025-2026**

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;
Căn cứ Căn cứ Kế hoạch số 2615/KH-SGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non năm học 2025 – 2026;

Căn cứ số: 18 /QĐ-MNS1MM ngày 21 tháng 8 năm 2025 của trường MN số 1 Mường Mươn Ban hành Chương trình giáo dục nhà trường của trường Mầm non số 1 Mường Mươn năm học 2025-2026; Trường MN số 1 Mường Mươn xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nhà trường như sau:

A. KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ NĂM HỌC 2025-2026
B. ĐỘ TUỔI: 18-24 THÁNG TUỔI

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong tháng
TT	Mục tiêu		
1	Giáo dục phát triển thể chất: Trẻ 18 tháng tuổi : Cân nặng : Bé trai: 8,9 - 14,0 kg, Bé gái: 8,20 - 13,5 kg Chiều cao: Bé trai: 78,0 - 89,0cm, Bé gái: 76,0 - 88,0 cm Trẻ 24 tháng tuổi : <i>Cân nặng: Bé trai: 9,7-15,3 kg; Bé gái: 9,1-14,8 kg</i> Chiều cao: Bé trai: 81,7-93,9 cm; Bé gái: 80,0-92,9 cm		9-5
a. Phát triển vận động			

	Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
2	- Trẻ có thể bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa tay về phía trước - sang ngang	- Hô hấp: tập hít thở - Tay: giơ cao đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang bên - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên	9->5
	Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	
3	- Trẻ giữ thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 -2m	- Đi theo hướng thẳng - Đi trong đường hẹp - Đi bước qua gậy (dây) dây, vật cản - Đi theo hiệu lệnh. - Đi có mang vật trên tay	9 10 11,12 4 1
4	- Biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô	- Ngồi lăn bóng bằng 2 tay.	4,5
5	- Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể trong khi bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản	- Bò chui dưới vật - Bò chui qua cổng - Bò chui dưới vật kê cao - Bò, trườn về phía trước, vật chuẩn - Bò về phía trước có mang vật trên lưng	10,01 3 5 9,11,12 2
6	- Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m	- Tập bước lên, xuống bậc thang, vịn... - Tung bóng qua dây - Đá bóng	2,3
	Thực hiện vận động cử động cẳng bàn tay, ngón tay	Các vận động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt.	

7	- Trẻ biết nhặt các vật nhỏ bằng 2 ngón tay	- Co duỗi ngón tay, đan ngón tay	
		- Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật	10,12,2,3,5
		- Đóng mở nắp có ren	
		- Nhón nhặt đồ vật	
8	- Trẻ biết tháo lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ	- Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông	9, 10, 11
		- Xếp chồng 4-5 khối	12, 2,4
		- Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
	Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.	Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	
9	- Trẻ thích nghi được với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau	9,10,2,1,4
10	- Trẻ ngủ đủ 1 giấc buổi trưa	- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc	11,1,3,4
11	- Trẻ biết gọi người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh	- Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh	9,12,3,5
		- "Gọi" cô khi bị ước, bị bẩn	
		- <i>Kỹ năng tự phục vụ: Lựa chọn và sử dụng</i>	
		<i>+ Sáng lạnh thì mặc áo đủ ấm, chiều</i>	
		<i>- Cùng bố mẹ chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường</i>	
		<i>cô hướng dẫn trẻ rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.</i>	
	Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.	Làm quen ới một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.	
12	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc, cầm cốc uống nước)	- Tập tự xúc cơm bằng thìa, uống nước, bằng cốc	
		- Tập ngồi vào bàn ăn	
		- Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh	9,11,1,5

		- Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh	
		- Làm quen với rửa tay, lau mặt	
		- <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i>	
		+ <i>Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bản thân</i> (ăn uống đúng giờ, chăm sóc mắt mũi, răng, miệng); <i>Trẻ đánh răng</i>	
		rửa mặt hằng ngày, không nhét các vật lạ vào miệng, mũi.	
	Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.	Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.	
13	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun.....) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần	10,11,1,4
14	- Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn ghế...) khi được nhắc nhở	- Nhận một số hành động nguy hiểm và phòng tránh	12,2,3

2. Giáo dục phát triển nhận thức

	Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Luyện tập và phối hợp các giác quan:Thị giác, xúc giác, khứu giác, vị giác	
15	- Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe...để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu	10,12,3,4
		- Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh	
		- Sờ, nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh	
		- Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi	
		- Nếm vị của một số quả, thức ăn	

	Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi.	Nhận biết: - Một số bộ phận của cơ thể con người. - Một số đồ dùng, đồ chơi. - Một số PTGT quen thuộc. - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc - Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian - Bản thân, người gần gũi.	
16	- Trẻ biết chơi bắt chước hành động đơn giản của những người thân	- Trẻ bắt chước hành động như: Rửa mặt, rửa tay, đi dép, đội mũ....	9,11,2
17	- Trẻ biết chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi	- Tên của bản thân	10,12,3,5
		- Tên của một số người thân, gần gũi trong gia đình, nhóm lớp	
18	- Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	10,11,1
19	- Trẻ biết chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng đồ chơi quen thuộc.	
		- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân	
		- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc	9,10,11,12,
		- Tên của phương tiện giao thông gần gũi	1,2,3,4,5
		- <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i>	
		+ <i>Không đến gần con vật hung dữ,</i>	
		rửa tay bằng xà phòng sau khi tiếp xúc với các con vật.	
20	- Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc theo gợi ý của người lớn	- Màu đỏ, màu xanh	
		- Kích thước to - nhỏ	9,10,12,4

21	- Trẻ thích chơi với các đồ chơi có màu sắc sặc sỡ, chuyển động, nhận ra âm thanh quen thuộc	- Đồ chơi ô tô, máy bay, máy xúc... - Tiếng sặc xô, trống lắc,,,	11,1,2,5
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ			
	Nghe hiểu lời nói	Nghe	
22	- Trẻ hiểu và thực hiện được các yêu cầu đơn giản: Đi đến đây; đi rửa tay... của người lớn	- Lắng nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói	9,10,2,3
	- Trẻ hiểu được một số từ chỉ người đồ chơi, đồ dùng gần gũi.		
23	- Trẻ hiểu được từ "không": dừng hành động khi nghe "không được lấy!; "không được sờ!"...	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	10,12,1,3,5
	- Trẻ làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào-khoanh tay; hoan hô...		
24	- Trẻ trả lời được câu hỏi đơn giản: "ai đây?" "con gì đây?; "cái gì đây"	- Nghe các câu hỏi: " Ở đâu?" " Con gì? " ... Thế nào? " ("Gà gáy thế nào?"); "Cái gì?"; "làm gì?"	9,11,1,3,4
	- Trẻ hiểu được câu hỏi: "...đâu?" ("Mẹ đâu?"; Bà đâu?"; "Vịt đâu?"...)	- Trả lời và đặt câu hỏi: "con gì?" "cái gì?"; "làm gì?"	
	Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu.	Nói	
25	- Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: Con vit, vịt bơi, bé đi chơi...	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Phát âm các âm khác nhau.	11,12,2,4,5
26	- Trẻ đọc được tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh	
	- Trẻ bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo...	- Mở sách xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	9,10,1,2
	Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp.	Làm quen với sách	
27	- Trẻ nói được câu đơn 2-3 tiếng:	- Trẻ đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng	

	con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm...	cuối của câu thơ.	
	- Trẻ sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà...		11,12,4,5
28	- Trẻ chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...)	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản	2,3,4
	- Trẻ nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: "bé" cháu muốn...)		
4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ			
	Biểu lộ sự nhận thức về bản thân.	Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc	
29	- Trẻ nhận ra bản thân trong gương trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình	- Trẻ nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân, hình ảnh của bản thân trong	

	trong gương khi được hỏi)	gương	10,12,4
	- Trẻ nhận ra "tên" gọi của mình (có phản ứng khi nghe người khác gọi tên).		
	Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi.	Phát triển kĩ năng xã hội - Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi. - Hình vi văn hóa giao tiếp đơn giản.	
30	- Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi	- Trẻ giao tiếp với cô và bạn	9,11,1,5
31	- Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của chính mình với người xung quanh	- Trẻ biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh	11,2,4,5
32	- Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Quan tâm đến các con vật nuôi.	9,10,3,4
	Thực hiện hành vi xã hội đơn giản.		
33	- Trẻ chào tạm biệt khi được nhắc nhở	- Trẻ tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn.	9,10,1,2
34	- Trẻ bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại....)	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi thể hiện hành vi xã hội của trẻ	11,12,3,5
35	- Trẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn	- Trẻ nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ	12,1,2,3

	Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn xếp hình xem tranh	Phát triển cảm xúc thẩm mỹ. - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc. - Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh	
36	- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)	- Trẻ hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc	9->5
37	- Trẻ thích vẽ, xem tranh	- Trẻ tập cầm bút vẽ, xem tranh	9->5

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ 25-36 THÁNG
NĂM HỌC 2025– 2026**

- I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG**
II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Chủ đề thực hiện
TT	Mục tiêu		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
* <i>Phát triển vận động</i>			
1	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.	- Hô hấp: + Hít vào thật sâu,	1-> 9

		+ Thở ra từ từ - Cơ tay và bả vai: + 2 tay giờ lên cao, hạ xuống + 2 tay đưa sang ngang, hạ xuống. + 2 tay đưa về phía trước- đưa về phía sau + 1 tay đưa về phía trước- 1 tay đưa về phía sau - Lưng, bụng, lườn: + Nghiêng người sang 2 bên phải, trái. + Quay người sang 2 bên phải, trái. + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên. + Ngửa người ra phía sau. - Chân: + Đứng nhún chân	
--	--	---	--

		+ Ngồi xuống, đứng lên + Bật tại chỗ + Co duỗi từng chân.	
2	Trẻ biết giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp. - Đi theo hướng thẳng có mang vật trên tay. - Đi theo đường ngoằn ngoèo - Đi theo hướng thẳng. - Đứng co 1 chân. - Đi bước vào các ô - Chạy đổi hướng	2 3 4 8 1 7 5 5

		- Bước lên bậc cao 15cm	7
		- Bước lên xuống bậc có vịn.	5
		- Đi Bước qua gậy kê cao.	6
3	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.	- Tung- bắt bóng cùng cô.	9
		- Tung bóng bằng 2 tay.	6
		- Đứng tung bóng	1
		- Tung bóng qua dây.	2
		- Ném bóng vào đích.	7
		- Ném bóng về phía trước.	8
4	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.	1
		- Bò chui qua cổng.	5

		- Bò qua vật cản.	3
		- Trườn qua vật cản.	4
		- Bò theo đường ngoằn ngoèo.	6
		- Bò theo hướng thẳng trong đường hẹp.	4
		- Bò chui dưới dây	7
		- Trườn chui qua cổng .	6
		- Trườn tới đích	2
5	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).	- Ném xa bằng 1 tay .	5
		- Bật tại chỗ.	8
		- Bật qua vạch kẻ.	9

		- Bật xa bằng 2 chân. - Đá bóng Ném bóng về phía trước Đứng ném bóng vào đích ngang - Nhún bật về phía trước. Bật liên tục	3 9 1 3 2 4
6	Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rút, nhào, khuấy, đảo, vò xé - Lật mở trang sách. - Nhón nhặt đồ vật.	1-9

7	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ , xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Xếp chồng (4-5 khối; 6-8 khối) + Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.... - Chắp ghép hình, - Tập cầm bút tô, vẽ - Đóng cọc bàn gỗ. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật - Đóng mở nắp có ren - Co duỗi ngón tay đan ngón tay.	1->9
* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. + Trẻ trai: Cân nặng: 11,3 - 18Kg Chiều cao: 88,7 - 100,5cm + Trẻ gái: Cân nặng: 10,8 - 18,1Kg	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. (Tháp dinh dưỡng)	1,5, 9

	Chiều cao: 87,4 - 102,7cm		
9	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. + Ăn cơm, thịt, đậu rau, trứng... + Không làm cơm dơ vãi, không nói chuyện khi ăn. + Biết mời cô và bạn ăn cơm - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1 2 9
10	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa	1->9
11	Biết đi vệ sinh đúng nơi qui định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi QĐ - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh	5, 6

12	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - <i>Tự chăm sóc bản thân: Chăm sóc mắt, mũi, miệng sau khi ăn</i>	3,4,5 6->9
		- <i>Tập tự phục vụ:</i> + <i>Cách cầm thìa, cầm cốc uống nước.</i> + <i>Xúc cơm(không để cơm dơ), uống nước.</i>	1->5

13		+ Chuẩn bị chỗ ngủ(lấy gối, cất gối)	9
	Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày, dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	- Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh.	2
14	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần: - Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ: <i>bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm.</i> - Cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy nổ.	4

		+ Không được đến gần bếp ăn, ổ điện, bật lửa, phích nước nóng, xô xe máy, máy nổ, cháy nhà... Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở.	
15	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh: - KN bảo vệ sức khoẻ và an + Chơi nghịch vật sắc nhọn như dao, kéo, leo trèo lan can, ...	2, 3
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
16	Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.	9

	điểm nổi bật của đối tượng.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật: + <i>Trống, sắc xô, phách tre, mõ...</i> - Nghe và nhận biết âm thanh Tiếng kêu của số một số con vật quen thuộc. + <i>Con gà, con lợn, con mèo, con chó...</i> - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.	2->9 5 1->9
		- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị một số thức ăn quả (ngọt, chua, mặn)	6
17	Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng,	- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân (Nhóm/ lớp) - Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi.	1,2,9 2,9

	đồ chơi quen thuộc.	- Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình (Ông, bà, Bố, mẹ, anh, chị...)	4
18	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình(Ông, bà, Bố, mẹ, anh, chị...) - Thể hiện cảm xúc của bản thân, người thân và người khác. + Ôm, bế, thơm,... - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp (cô giáo, các bạn...)	1 3
19	Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể:	

	thể khi được hỏi.	mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. + <i>Bảo vệ các bộ phận trên cơ thể(bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, bàn tay...)</i>	8
20	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật (Con chó, con mèo, con gà, con vịt, con cá, con bò...) - <i>Tiếp xúc an toàn với động vật:</i> + <i>Không lại gần và ôm chó, mèo, trâu bò.</i>	5

		- Tên đặc điểm công dụng nổi bật của đồ dùng, đồ chơi... - <i>Sử dụng đồ dùng đồ chơi:</i> + <i>Cắt đúng nơi quy định, không quang ném, đập phá..</i>	1,2,9 1 1->9
--	--	--	--------------------------------------

		- Tên và một số đặc điểm nổi bật của rau, hoa, quả quen thuộc (rau cải, rau ngót, xu hào, bắp cải, quả táo, quả cà chua, hoa hồng, hoa đào, hoa mai...) - <i>Sống hòa hợp, hài hòa với môi trường tự nhiên</i> + <i>Yêu quý, chăm sóc bảo vệ cây cảnh thiên nhiên</i> + <i>Tưới nước, nhổ cỏ, không ngắt lá, bẻ cành, lau lá cây...</i>	1->9
21	Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Nhận biết màu đỏ, màu xanh. - BN màu vàng	1 4

	- Nhận ra 3 màu cơ bản		
22	Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to / nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ.	4
23	Trẻ chỉ / nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có dạng hình tròn, hình vuông theo yêu cầu.	- Hình tròn, hình vuông.	3
24	Biết sử dụng lời nói và hành động chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân trẻ	- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.	7,8
25	Trẻ nhận biết được số lượng một và nhiều.	- Số lượng một - nhiều.	9

26	Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.	- Nắng nóng, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất, mưa rông, lốc, sét, mưa đá, động đất. + Phòng chống đuối nước - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây.	8
27	Trẻ nhận biết và nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc, trung thu, bánh, kéo... hướng dẫn, gợi ý của cô.	Làm quen với ngôn ngữ tiếng việt: Trẻ nói được tên đồ chơi, đồ vật, một số bộ phận, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc, trung thu, bánh kẹo	1->9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
Nghe hiểu lời nói			
28	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	1->9

29	Trẻ trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)	- Trẻ nghe các câu hỏi: Cái gì?“ Làm gì”, “Để làm gì”;... “Ở đâu”; Như thế nào	1->9
30	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý . - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...	1->9
Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu			
31	Trẻ phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau	1->9
32	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Nghe các bài thơ, đồng giao, ca dao, hò vè câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3- 4 tiếng.	1->9

		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý .	9
Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp			
33	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	1->9
34	Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Biết chào hỏi, trò chuyện. + Biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Biết hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - <i>Thể hiện nhu cầu của bản thân:</i> + <i>Muốn được bế, đổi , khát nước, đi vệ sinh...</i>	1->9
35	Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	1->9

36	Trẻ nghe làm quen với sách.	Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật hành động gần gũi trong tranh	1->9
37	<i>Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.</i>	<i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 5-7 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...</i>	<i>1-> 9</i>
4. Lĩnh vực phát triển TC& KNXH và TM			
38	Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	1
39	Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn.</i> - <i>Khi người lạ bế, trẻ biết gào khóc, kêu gọi người thân.</i>	2, 9 1,2,3

		- Trẻ nhận diện và thể hiện cảm xúc của bản thân + Được người thân bế vui vẻ tươi cười âu yếm. + Người lạ bế la khóc giãy giụa, kêu la.	
40	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Tôn trọng sự đa dạng - Giao tiếp với những người xung quanh.	1-9
		- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. (Kiểm soát bản thân)	2-> 9
		- Trình bày ý kiến cá nhân (Trí nhớ làm việc)	9
		- Trẻ sử dụng các từ để nghị sự giúp đỡ khi bị đau, ngứa, bị thương,...	8

		<i>- Thể hiện sự quan tâm</i> <i>(Đồng cảm với người khác)</i> <i>+ Bạn khóc biết ôm, xoa đầu.</i>	7
		<i>+ Bạn đau, khóc, ngã biết gọi người lớn..</i>	3
		<i>- (Lòng biết ơn). Thể hiện sự biết ơn, tôn trọng những gì người khác làm cho mình.</i>	4
		<i>+ Trẻ biết xin khi được người khác cho quà.</i>	1->9
41	Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	<i>- (Đặt tên cảm xúc)</i>	1->9

		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, tức giận, tươi cười, khóc.	
42	Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	1->9
		- <i>KN kiểm soát cảm xúc bản thân:</i> + <i>Tiếp nhận lời khen, chê.</i>	3
		- <i>Nhìn nhận bản thân tích cực</i> <i>Khi được khen trẻ tươi vui phấn khởi, nhảy múa.</i>	4
		+ <i>Khi bị chê trẻ giận dỗi nét mặt buồn, ủ rũ, khóc...</i>	5
43	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các con vật nuôi + <i>Thể hiện yêu quý, bảo vệ, chăm sóc con vật</i>	5

44	Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, ‘vâng ạ’; con chào ông, bà, bố, mẹ, chào cô...	1->9
45	Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...)	- <i>Áp dụng quy tắc xã hội</i> Thể hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.	1->9
46	Biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn - Chơi cạnh bạn không cầu bạn. (<i>Giải quyết xung đột</i>)	1->9

47	Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện được yêu cầu đơn giản của giáo viên. <i>- Áp dụng quy tắc xã hội</i> Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.	1->9
		<i>- Trẻ thực hiện yêu cầu vào lớp của cô khi trời nắng, mưa, gió...</i>	8
48	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ	<i>Lòng biết ơn</i> Kính yêu Bác Hồ	9
49	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.	Nghe âm thanh của các nhạc cụ.(Sắc xô, phách tre, trống,... Hát một số bài hát: Kéo cưa lừa xẻ; cùng múa vui, tập tầm vông...	1->9

		Tập vận động đơn giản theo nhạc bài: Bóng tròn, phi ngựa, em tập lái ô tô.	
50	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình. - <i>Sử dụng nguyên vật liệu tự nhiên, tái chế.</i> - <i>Bảo vệ giữ gìn những đồ dùng, sản phẩm của mình và bạn khác</i>	1-9
51	Bước đầu tham gia bảo vệ môi trường.	- Vứt rác đúng nơi quy định.	1->9

ĐIỀU CHỈNH BỔ XUNG KẾ HOẠCH

.....

.....

.....

III. DỰ KIẾN VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng, từ ngày ... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ / hội	Điều chỉnh bổ sung
08/9/2025 - 03/10/2025	1	Bé và các bạn	Bé và những sở thích của bé	2		
			Bé và các bạn trong lớp	1		
			Lớp học của bé	1		
6/10/2025 –31/10/2025)	2	Đồ chơi của bé	Đồ chơi yêu thích của bé	2	Tết trung thu	
			Đồ chơi của bé	1		
			Bé và các bạn cùng chơi	1		
3 /11/ 2025	3	Cô và các bạn trong	Cô giáo của bé	1		

– 28/11/2025		trường MN	Các cô các bác trong trường Mầm non	1	Ngày nhà giáo VN 20/11	
			Các cô nuôi dưỡng	1		
			Nhu cầu của bé	1		
1/12/2025 - 26/12/2025	4	Gia đình thân yêu	Mẹ và những người thân yêu.	2	Ngày Thành lập QĐNDVN 22/12	
			Đồ dùng gia đình (Ngày hội của các cô giáo)	2		
29/1/2025 – 23/1/ 2026	5	Con vật đáng yêu	Những con vật nuôi trong GD	2		
			Con vật sống trong rừng	1		
			Con vật sống trong nước	1		
26/1/ 2026	6		Một số loại quả	1		

- 06/03/2026)		Mùa xuân và những bông hoa đẹp	Những bông hoa đẹp	1	Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Bé vui đón tết	1		
			Một số loại rau, củ	2		
09/3/2026 – 3/4 /2026)	7	Bé đi khắp nơi bằng PT gì	Ô tô	1		
			Xe máy	1		
			Xe đạp	1		
			Một số PTGT	1		
6/4/2026 – 1/05/2026	8	Mùa hè đến	Thời tiết mùa hè	2	Giỗ tổ Hùng vương 18/3	
			Trang phục mùa hè của bé	1	Nghi lễ 30/4. Quốc tế LĐ	

			Hoạt động mùa hè	1	1/5	
4/5/ 2026 –22/5/2026	9	Bé lên mẫu giáo	Lớp MG của bé	1	Quốc tế LĐ 1/5 SN Bác 19/5	

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NHÓM TRẺ 13-36 THÁNG
NĂM HỌC 2025 – 2026**

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

ST T	Độ tuổi	Mục Tiêu	Nội Dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	12-18	Tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngồi cúi về phía trước, nằm giơ cao chân.		- Tập thụ động - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang. Lưng, bụng, lườn: cúi về phía	1 -> 9

				trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân..	
	18-24	Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.		- Hô hấp: Tập hít thở - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.	
	24-36	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.		- Hô hấp: Tập hít vào thở ra - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau (kết hợp với lắc bàn tay). - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người	

				sang 2 bên, vận người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân	
2	12-18	Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	Đi theo hướng thẳng		1
			Đi theo hiệu lệnh		2
			Đi trong đường hẹp		3
			Đi có mang vật trên tay		4
			18-24	Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8-2 m.	Đi bước qua dây (dây đặt mặt sàn.)
	Đi bước qua dây (gậy) cao 5cm.				1
	Đi bước qua gậy kê cao				5
	Chạy theo hướng thẳng				7
	24-36	Trẻ biết giữ được thăng bằng			

		trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.		Đi bước qua vật cản	5
				Đi theo đường ngoằn ngoèo	8
3	12-18	Bò theo bóng lăn/ đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m		Ngồi lăn bóng	2
			Đứng tung bóng.		9
			Tung bóng bằng 2 tay		5
	18-24	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Biết lăn bóng với cô.	Tung bóng qua dây		9
			Đứng ném bóng		3
	24-36	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.		Tung bắt bóng cùng cô	9
4	12-18	Thực hiện các vận động có sự	Trườn tới đích		2

		phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô.	Bò tới đích.		1	
			Bò chui qua cổng		3	
	18-24	Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	Trườn chui qua cổng		5	
				Bò chui dưới dây	2	
				Bò về phía trước có mang vật trên lưng	8	
	24-36	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.		Trườn qua vật cản	4	
				Bò qua vật cản	6	
				Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng	8	
	5	18-24	Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m; có thể tung	Ném xa bằng 1 tay		4
				Đá bóng		6
Tung bóng qua dây					7	

		(hắt) bóng xa được khoảng 70cm		Đứng ném bóng vào đích ngang	7
	18-24	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động: Bước, ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m.		Bước lên xuống bậc có vịn	6
				Ném bóng về phía trước	6
				Bật tại chỗ	5
				Ném bóng vào đích	7
				Bật qua vạch kẻ	9
	24-36	Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động: Ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).		Đứng tung bóng	1
				Tập bước lên xuống bậc thang	6
	6	12-18		Trẻ biết cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật.	

				đập, cầm, bóp đồ vật. - Tháo nắp, lồng hộp.	
	18-24	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.		- Trẻ làm được việc như: - Nhón nhặt đồ vật - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.	
	24-36	Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện		- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, - Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Lật mở trang sách	1->9

7	12-18	Lồng được 2-3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.		- Xếp chồng 2-3 khối.	3
	18-24	Trẻ tháo lắp lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.		Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông.	8
				- Xếp chồng 4-5 khối	3
	24-36	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ , xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Chắp ghép hình, - Tập cầm bút tô, vẽ. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật.	1-9
				Xếp chồng 6-8 khối	3
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
	18-24	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo		- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác	

8		lứa tuổi. * Trẻ 18 tháng tuổi : - Cân nặng : Bé trai: 8,9 - 14,0 kg Bé gái: 8,20 - 13,5 kg - Chiều cao: Bé trai: 78,0 - 89,0cm Bé gái: 76,0 - 88,0 cm * Trẻ 24 tháng tuổi : + Cân nặng: Bé trai: 9,7-15,3 kg Bé gái: 9,1-14,8 kg - Chiều cao: Bé trai: 81,7-93,9 cm Bé gái: 80,0-92,9 cm		nhau.	1,5,9
---	--	--	--	-------	-------

	24-36	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. * Trẻ 36 tháng tuổi + Trẻ trai: Cân nặng: 11,3 - 18Kg Chiều cao: 88,7 - 100,5cm + Trẻ gái: Cân nặng: 10,8 - 18,1Kg Chiều cao: 87,4 - 102,7cm		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.	
9	12-18	Thích nghi với chế độ ăn cháo.		- Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau.	1,3
	18-24	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tên gọi một số thức ăn quen thuộc. - Tập luyện nề nếp, thói quen	

				tốt trong ăn uống (ăn đúng giờ, rửa tay trước và sau khi ăn, dạy trẻ mời cô và bạn cùng ăn...)	
	24-36	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. Tên gọi một số thức ăn quen thuộc. + <i>Ăn cơm, thịt, đậu rau, trứng...</i> + <i>Không làm cơm dơ vãi, không nói chuyện khi ăn.</i> + <i>Biết mời cô và bạn ăn cơm</i>	
10	12-18	Ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt.		-Làm quen chế độ ngủ 2 giấc.	1->9
	18-24	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa		- Làm quen chế độ ngủ một giấc.	

	24-36	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa		- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa	
11	12-18	Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.	Tập một số thói quen vệ sinh tốt:		4, 7, 8, 9
	18-24	Trẻ biết gọi người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	+ Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn		
	24-36	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định	- Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.	
12	18-24	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc nước uống nước.)		- Tập tự xúc ăn bằng thìa uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Làm quen với rửa tay lau mặt	1- 5
				- Tự ra ngồi bô khi có nhu cầu	6

				vệ sinh	
	24-36	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)		- Tập tự phục vụ + Xúc cơm, uống nước - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt Xem dạy kỹ năng ở chủ đề nào	1-5
				+ Chuẩn bị chỗ ngủ	9

13	24-36	Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh		- Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt	2, 8
14	18-24	Trẻ biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun) khi được nhắc nhở.	Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.		4
	24-36	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.		- <i>Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ:</i> <i>bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm.</i> - <i>Cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy nổ.</i> + <i>Không được đến gần bếp ăn, ổ điện, bật lửa, phích nước nóng, bộ xe máy, máy nổ, cháy nhà...</i> <i>Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và</i>	

				<i>có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy:</i> <i>Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở</i>	
15	18-24	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn ghế ...)	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh:		2,4
	24-36	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết một số hành động nguy hiểm : + Leo trèo lên bàn, ghế, cửa sổ, leo trèo cây... + Chơi nghịch các vật sắc nhọn, hạt hạt nhỏ, đất nặn, bút chì màu không được cho vào tai, mũi, miệng ... - Biết các biện pháp an toàn khi sử dụng vật dụng chơi, tham gia GT - Nhận biết các hành động của trẻ và người khác (xâm	

				hại, bạo hành).	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
16	18-24	Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ chơi (đồ vật) vừa mới cất giấu.	- Tìm nơi phát ra âm thanh.	7
			- Nghe âm thanh	- Sờ, nắn, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. + <i>Trống, sắc xô, phách tre, mõ...</i>	2
			- Nếm vị của một số quả, thức ăn (Ngọt, mặn, chua)	- Ngửi mùi của một số hoa quả quen thuộc, gần gũi	6
	24-36	Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Nhận biết âm thanh của một số đồ vật tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. + <i>Con gà, con lợn, con mèo, con chó...</i>	5

				- Trẻ sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.	1->9
17	18-24	Trẻ bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	Đồ chơi đồ dùng của bản thân (Nhóm/ lớp)	- Hình ảnh của bản thân trong gương.	1, 2, 4
	24-36	Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		- Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình(Ông, bà, Bố, mẹ, anh, chị...)	
18	18-24	Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên của bản thân. - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình - Tên của số người thân gần gũi trong nhóm/ lớp (cô giáo, các bạn...) - <i>Thể hiện cảm xúc của bản thân, người thân và người</i>		1, 3,4
	24-36	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.		Một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình(	

			<i>khác.</i> <i>+ Ôm, bế, thom, ...</i>	Ông, bà, Bố, mẹ, anh, chị...)	
19	18-24	Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	Tên, một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân <i>+ Bảo vệ các bộ phận trên cơ thể(bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, bàn tay...)</i>		1
	24-36	Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.		Chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	
20	18-24	Trẻ chỉ/ lấy /nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	Tên và một số đặc điểm nổi bật của rau, hoa, quả quen thuộc (rau cải, rau ngót, xu hào, bắp cải, quả táo, quả cà chua, hoa hồng, hoa đào, hoa mai...)		
	24-36	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	<i>- Sống hòa hợp, hài hòa với môi trường tự nhiên</i> <i>+ Yêu quý, chăm sóc bảo vệ</i>	- Công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi	

			<i>cây cảnh thiên nhiên</i> + <i>Tươi nước, nhỏ cỏ, không ngắt lá, bẻ cành, lau lá cây...</i> - Tên đặc điểm công dụng nổi bật của đồ dùng, đồ chơi... - <i>Sử dụng đồ dùng đồ chơi:</i> + <i>Cắt đúng nơi quy định, không quang ném, đập phá..</i> - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật (Con chó, con mèo, con gà, con vịt, con cá, con bò...) - <i>Tiếp xúc an toàn với động vật:</i> + <i>Không lại gần và ôm chó, mèo, trâu bò.</i>		1, 2,4, 5, 6
--	--	--	--	--	---------------------

21	18-24	Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc màu xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	Màu đỏ, xanh.		1, 4
	24-36	Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu. - Nhận ra 3 màu cơ bản		Màu vàng	
22	24-36	Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to / nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ.		4
23	24-36	Trẻ chỉ / nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có dạng hình tròn, hình vuông theo yêu cầu.		- Hình tròn, hình vuông.	3
24	24-36	Biết sử dụng lời nói và hành động chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân trẻ		- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.	7, 8
25	24-36	Trẻ nhận biết được số lượng một và nhiều.		- Số lượng một - nhiều.	9
26	24-36	Thích tìm hiểu, khám phá thể giới		Nắng nóng, hạn hán, lũ lụt, sạt	8

		xung quanh.		lở đất, mưa ròng, lốc, sét, mưa đá, động đất. Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. + Phòng chống đuối nước - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây.	
27	18-24	<i>Trẻ nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc... hướng dẫn, gợi ý của cô.</i>	<i>Làm quen với ngôn ngữ tiếng việt: Trẻ nói được tên đồ chơi, đồ vật, một số bộ phận, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc...</i>		1 -> 9
	24-36	<i>Trẻ nhận biết và nhắc lại được bằng tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc... hướng dẫn, gợi ý của cô.</i>			

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
a) Nghe hiểu lời nói					
28	12-18	Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc - Nghe và thực hiện được nhiệm vụ gồm 2- 3 hành động. Ví dụ: Đến đây với cô, Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay...		1 -> 9
	18-25	Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây, đi rửa tay...		Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói	
	24-36	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động.		Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	
	12-18	Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,...	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	Biết làm theo một vài yêu cầu của cô giáo như: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,...	

29	18-24	Hiểu được từ “Không”; dùng hành động khi nghe “ Không” được lấy “ Không được sờ”		- Trẻ biết từ (không) khi cô giáo không cho phép trẻ “ Không” được lấy “ Không được sờ”	1->9
	24-36	Trẻ trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?”		Trẻ nghe các câu hỏi: “ Cái gì”, “ ở đâu”, “con gì”; “thế nào”; “làm gì”; “để làm gì”; “như thế nào” - Trả lời và đặt các câu hỏi: “con gì? ”; “cái gì? ”; “làm gì? ”; “để làm gì? ”; “ở đâu? ”; “như thế nào (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)	
30	12-18	Hiểu câu hỏi: “...đâu?” (mẹ đâu?, bà đâu? vệt đâu?...)	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.		1 -> 9
	18-24	Trẻ trả lời được câu hỏi đơn giản “ ai đây” “ Con gì đây” “ Cái gì		- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế	

		đây”		nào?, để làm gì?, tại sao?...	
	24-36	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý .	
b) Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu					
31	12-18	Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim...		Trẻ bắt trước được theo cô với các từ đơn giản như: Meo meo, bim bim...	1 -> 9
	18-24	Trẻ nhắc lại được các từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi.		- Gọi tên các đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả ...hành động gần gũi.	
	24-36	Trẻ phát âm rõ tiếng.		Phát âm các âm khác nhau	
32	12-18	Trẻ biết được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, cô...	-Nghe bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh. - Đọc theo đọc tiếp cùng cô	- Trẻ nói một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, cô...	1->9
	18-24	Trẻ đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ, khi nghe các bài thơ quen		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ	

		thuộc.	tiếng cuối của câu thơ.	ngắn có câu 3- 4 tiếng.	
	24-36	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý .	9
c) Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp					
33	12-18	Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà,...		- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	1-9
	18-24	Trẻ nói được câu đơn 2-3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm.			
	24-36	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	
34	12-18	Nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bé” (khi muốn được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi)...	Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài <i>- Thể hiện nhu cầu của bản</i>		1->9

	18-24	Trẻ chủ động nói nhu cầu mong muốn của bản thân: (cháu uống nước, cháu muốn).	<i>thân:</i> + <i>Muốn được bế, đổi, khát nước, đi vệ sinh...</i>	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản như: (cháu uống nước, cháu muốn).	
	24-36	Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Biết chào hỏi, trò chuyện. + Biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Biết hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn (<i>chào hỏi, ạ, cảm ơn, xin lỗi...</i>).	
35	24-36	Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	1->9
36	18-24	Trẻ bước đầu làm quen với sách.		Mở sách xem tranh và gọi tên các nhân vật sự vật hành động gần gũi trong tranh	1 -> 9

	24-36	Trẻ nghe làm quen với sách.		Lắng nghe khi người lớn đọc sách. Xem tranh và gọi tên các nhân vật sự vật hành động gần gũi trong tranh.	
37	18-24	<i>Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.</i>		<i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 2-3 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...</i>	1 -> 9
	24-36	<i>Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng việt có sự hướng dẫn của cô giáo.</i>		<i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 5-7 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...</i>	
4. Lĩnh vực phát triển TC& KNXH và TM					
38	18-24	Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).		- Hình ảnh của bản thân trong gương.	1

	24-36	Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).		- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	
39	24-36	Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	1,2
40	18-24	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.		Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	1-9
	24-36	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.		<i>Kiểm soát bản thân</i> - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - <i>Trẻ sử dụng các từ đề nghị sự giúp đỡ khi bị đau, ngứa, bị thương,...</i> <i>Thể hiện sự quan tâm (Đồng cảm với người khác)</i> + <i>Bạn khóc biết ôm, xoa đầu.</i> + <i>Bạn đau, khóc, ngã biết gọi</i>	

				<i>người lớn..</i> <i>+ Trẻ biết xin khi được người khác cho quà</i>	
41	18-24	Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.		Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	3,7
	24-36	Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.		<i>- (Đặt tên cảm xúc)</i> <i>- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn,</i>	
42	24-36	Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		<i>- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.</i> <i>- KN kiểm soát cảm xúc bản thân:</i> <i>+ Tiếp nhận lời khen, chê.</i> <i>- Nhận nhận bản thân tích cực</i> <i>Khi được khen trẻ tươi vui</i>	1->9

				<i>phấn khởi, nhảy múa.</i> <i>+ Khi bị chê trẻ giận dỗi nét mặt buồn, ủ rũ, khóc...</i>	
43	18-24	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	- Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi.		2,3,4
	24-36	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các con vật nuôi	<i>+ Thể hiện yêu quý, bảo vệ, chăm sóc con vật</i>	5
44	18-24	Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; con chào ông, bà, bố, mẹ, chào cô...		3,4
	24-36	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.		Chơi cạnh bạn, không cầu bạn	
45	18-24	Trẻ bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế Búp bê. cho búp bê	- Thực hiện một số hành vi văn hóa đơn giản qua trò		1->9

		ăn nghe điện thoại...)	chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).		
	24-36	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).		
46	24-36	Biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn - Chơi cạnh bạn không cầu bạn. (Giải quyết xung đột)	1->9
47	18-24	Trẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	- <i>Áp dụng quy tắc xã hội</i> <i>Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.</i>	- Trẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của giáo viên.	1->9
	24-36	Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn.		- Thực hiện được yêu cầu đơn giản của giáo viên.	
48	24-36	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ		Bác Hồ kính yêu	9

				<i>Lòng biết ơn</i>	
49	18-24	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay).	- Nghe hát, nghe nhạc (với các giai điệu khác nhau), nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc		1->9
	24-36	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.			
50	18-24	Trẻ thích vẽ, xem tranh.	- Xem tranh. - <i>Sử dụng nguyên vật liệu tự nhiên, tái chế.</i> - <i>Bảo vệ giữ gìn những đồ dùng, sản phẩm của mình và bạn khác</i>	- Tập cầm bút vẽ.	1->9
	24-36	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).		- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình.	
51	24-36	Bước đầu tham gia bảo vệ môi trường.		- Vứt rác đúng nơi quy định.	1->9

ĐIỀU CHỈNH BỔ XUNG KẾ HOẠCH

IV. DỰ KIẾN VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng, từ ngày ... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ / hội	Điều chỉnh bổ sung
8/9/2025 - 03/10/2025	1	Bé và các bạn	Bé và những sở thích của bé	2		
			Bé và các bạn trong lớp	1		
			Lớp học của bé	1		
6/10/2025 – 31/10/2025	2	Đồ chơi của bé	Đồ chơi yêu thích của bé	2	Tết trung thu	
			Đồ chơi của bé	1		
			Bé và các bạn cùng chơi	1		
3 /11/ 2025 –	3	Cô và các bạn trong trường	Cô giáo của bé	1	Ngày nhà	
			Các cô các bác trong trường Mầm non	1		

28/11/2025		MN	Các cô nuôi dưỡng	1	giáo VN 20/11	
			Nhu cầu của bé	1		
1/12/2025 - 26/12/2025	4	Gia đình thân yêu	Mẹ và những người thân yêu.	2	Ngày Thành lập QĐNDVN 22/12	
			Đồ dùng gia đình (Ngày hội của các cô giáo)	2		
29/12/2025 – 23/1/2026	5	Con vật đáng yêu	Những con vật nuôi trong GD	2		
			Con vật sống trong rừng	1		
			Con vật sống trong nước	1		
26/1/ 2026 - 06/03/2026	6	Mùa xuân và những bông hoa đẹp	Một số loại quả	1	Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Những bông hoa đẹp	1		
			Bé vui đón tết	1		
			Một số loại rau, củ	2		
09/3/2026 –	7	Bé đi khắp nơi bằng PT gì	Ô tô	1		
			Xe máy	1		

3/4 /2026			Xe đạp	1		
			Một số PTGT	1		
6/4/2026 – 1/05/2026	8	Mùa hè đến	Thời tiết mùa hè	2	Giỗ tổ Hùng vương 18/3 Nghỉ lễ 30/4. Quốc tế LĐ 1/5	
			Trang phục mùa hè của bé	1		
			Hoạt động mùa hè	1		
4/5/ 2026 – 22/5/2026	9	Bé lên mẫu giáo	Lớp MG của bé	1	Quốc tế LĐ 1/5 SN Bác 19/5	
			Bé lên mẫu giáo	1		
			Bác Hồ kính yêu	1		

B. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO

NĂM HỌC 2025 – 2026

MẪU GIÁO GHÉP GHÉP 3+4 TUỔI

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

KẾ HOẠCH CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC TRẺ LỚP

MẪU GIÁO 3-4 TUỔI. NĂM HỌC 2025 - 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Dự kiến CĐ
TT	Mục tiêu		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a) <i>Phát triển vận động</i>			
1	Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào thở ra, gà gáy sáng Thổi bóng bay, thổi nơ - Tay: + Hai tay lên cao, ra phía trước, dang ngang + Hai tay đưa sang ngang, đưa lên cao + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau + Từng tay đưa lên cao, hay tay dang ngang	1- 9

		- Lưng, bụng, lườn: + Đứng cúi về phía trước + Đứng nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay đưa cao hoặc đưa tay sau gáy + Đứng cúi người về trước, ngả người ra sau - Động tác chân: + Bật tách chụm tại chỗ + Đứng khụy gối. + Từng chân đưa ra trước, ra sau, sang ngang. + Đứng nâng cao chân, gập gối + Bật lên trước, lùi lại, sang bên	
2	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	- Đi kiễng gót liên tục 3m- Bật tiến về phía trước - Đi trong đường hẹp	3 5

3	Trẻ kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc - Đi chạy theo cô	3 4 2
4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). -Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Tung và bắt bóng - Tung bóng lên cao bằng 2 tay - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc - Chuyển bóng bằng 2 tay (qua phải, trái)	2 3 3 4
		- Bật tại chỗ - Bò theo hướng thẳng - Bật tiến về phía trước	1 1 2

5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài	- Bật xa (20-25cm)	2
		- Bò theo đường dích dắc	3
		- Trườn theo hướng thẳng	4
		- Bò chui qua cổng	4
		- Bật xa 20-25cm – Đi trong đường hẹp	7
		- Trèo lên xuống ghế	5
		- Chạy theo đường dích dắc. Bật tại chỗ	5
		- Bước lên xuống bậc cao 30cm	5
		- Bò thấp chui qua cổng. Chạy theo hướng thẳng	6
		- Chạy nhanh 15m	6
		- Ném trúng đích nằm ngang	6
		- Trườn về phía trước. Đập bóng xuống sàn	6
		- Bò trong đường hẹp	7
		- Ném xa bằng 1 tay.	5
		- Ném trúng đích bằng 1 tay	

		- Ném xa bằng 1 tay. Chạy nhanh 15m - Trườn về phía trước - Tung bắt bóng cùng cô.BAT tiến về phía trước - Ném xa bằng 2 tay - BAT xa. Chạy theo hướng thẳng 15m - Chạy theo hướng thẳng 15m	6 8 8 9 9 9 2
6	Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau	Tập các cử động của bàn tay, ngón tay: - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	1 - 9
7	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu.	Phối hợp tay, mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ: - Tô vẽ nguyệt xích ngoạc. - Xé, dán giấy.	1- 9

	- Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. -Tự cài, cởi cúc.	- Sử dụng kéo, bút - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Cài, cởi cúc.	
b) GD Dinh dưỡng và sức khỏe			
8	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: Bé trai: 12,7 – 21,2 kg Bé gái: 12,3-21,5 kg Chiều cao: Bé trai: 94,9-111,7cm Bé gái : 94,1-111,3 cm	- Nhận biết được các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - <i>Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).</i>	1,4,7,9
9	Trẻ biết nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	2
10	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	- Một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	3
11	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất	2

	khác nhau.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	
12	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - <i>Kỹ năng tự phục vụ:</i> + <i>Tự phục vụ vệ sinh cá nhân (Chải đầu, buộc tóc, đi vệ sinh); Tự chăm sóc bản thân</i> + <i>Tự phục vụ khi ngủ: Biết tự lấy và cất chăn, gối và nằm đúng chỗ</i> - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i> + <i>Cùng dọn dẹp gọn gàng, ngăn nắp không gian sinh hoạt (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ...)</i> - Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập thao tác rửa tay bằng xà phòng	1,2

13	Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. - <i>Kỹ năng tự phục vụ: Tự phục vụ khi ăn uống:</i> + <i>Tự lấy và cất ghế, lau bàn</i> - <i>Kỹ năng sử dụng các đồ dùng, thiết bị an toàn: Sử dụng hiệu quả các đồ dùng thông dụng trong sinh hoạt và học tập</i>	1, 3
14	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i> + <i>Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bản thân (ăn uống đúng giờ, chăm sóc mắt, mũi, răng, miệng): Trẻ đánh răng, rửa mặt hàng ngày, không nhét các vật vào mũi, tai...</i>	2
15	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức	2,3,4,8

	sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	khỏe con người.. - Biết giữ gìn vệ sinh cá nhân, không sử dụng nước nhiễm bẩn trong mưa lũ để tránh dịch bệnh. - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, đau, chảy máu - Bảo vệ sức khỏe, an toàn khi có thời tiết thay đổi hay hiện tượng thời tiết bất thường - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học - <i>Kỹ năng tự phục vụ: Lựa chọn và sử dụng trang phục đúng mùa, đúng cách</i>	
16	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	2

		- <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn</i> + <i>Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt, và một số vật dụng có thể gây cháy nổ: Bếp ga, bình ga, điện...</i> + <i>Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ: Không tự ý sử dụng các vật dụng có thể gây cháy nổ, báo cho người lớn khi phát hiện cháy, tìm cách thoát khỏi đám cháy...</i> + <i>Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nút báo động, bình chữa cháy</i>	
17	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở. Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp khi có thiên tai: mưa bão ở trong nhà, làm theo lời người lớn...	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng như: Hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. - Khu vực an toàn của trường học/ nơi lánh nạn khi có thiên tai. - Hoạt động phòng, chống thiên tai của gia đình	8

		- <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i> + <i>Nhận biết và đánh giá đơn giản về tình huống, vấn đề và lựa chọn cách giải quyết phù hợp: Mưa bão thì không đi ra khỏi nhà, sạt lở đất thì không được tới gần và đi qua, lũ lụt thì chạy đến khu vực đất cao hơn và an toàn, động đất thì chạy ra chỗ đất trống...</i> + <i>Ứng phó khi gặp mưa, gió, bão, sạt lở đất: Không đi qua và lại gần quanh khu vực sạt lở đất, không đi gần khu vực cầu, cống khi nước đang lên, dòng chảy mạnh</i> + <i>Ứng phó với sự thay đổi môi trường: Khi có dịch bệnh covid trẻ biết đeo khẩu trang, rửa tay bằng xà phòng, không đến những nơi đông người...</i>	
18	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...	- Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực	1,3

	- Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	trường lớp - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi nhắc được nhờ - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i> + <i>Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc:</i> <i>Không nói chuyện và nhận quà của người lạ, không ở nhà một mình, không ở một mình chỗ đông người....</i>	
2. Lĩnh vực phát triển Nhận thức			
a) Khám phá khoa học			
19	Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ + Các con đã biết gì về mưa? + Con thấy mưa, bão có đáng sợ không? + Khi mưa, bão nhiều con người sẽ gặp	8

		nguy hiểm gì? + Khi mưa thường hay xảy ra hiện tượng gì?	
20	Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể - Đặc điểm (nổi bật), công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1,2, 3,4,7,8,9
21	Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi - Quá trình phát triển của cây; điều kiện sống của một số loại cây + Làm đất, gieo các loại hạt đậu, ngô... + Trồng cây hoa ở góc thiên nhiên: tưới cho cây, không tưới cho cây... - Trải nghiệm: Vắt nước cam - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i>	2,5,6

		<i>Tiếp xúc an toàn với các cây, hoa, quả:</i> + <i>Không tiếp xúc với cây, hoa, quả có độc, cây có gai ...</i> - Quá trình phát triển của con vật; điều kiện sống của một số con vật. - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i> <i>Tiếp xúc an toàn với động vật:</i> + <i>Không đến gần con vật hung dữ, rửa tay bằng xà phòng sau khi tiếp xúc với các con vật...</i> - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, sỏi, cát: + Thí nghiệm vật chìm, vật nổi...	
22	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Ảnh hưởng của các PTGT đối với môi	5,6 7

		trường: ô nhiễm môi trường không khí, gây nên hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng tới sức khỏe con người	
23	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	1,3,5,6,7
24	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây <i>+Mưa nhiều sẽ làm cho cây, hoa quả</i>	5,6,8

		<i>chậm phát triển, con vật dễ bị nhiễm bệnh...</i>	
25	- Biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo - Trẻ nhận biết, gọi tên và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai hay xảy ra ở địa phương	- Một vài đặc điểm tính chất tính của đất đá, cát, sỏi - Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai: - Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống. - Lũ: là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường. - Bão, lũ, sạt lở đất, giông, sấm sét, mưa đá, động đất... - Động đất ra chỗ đất trống - Sấm sét: Tránh xa cây to, cột điện, đỉnh núi hoặc người cầm cuốc xẻng/các vật dụng kim loại - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm	8

		- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày	
26	Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Chơi các góc, nhóm chơi như: Âm nhạc, tạo hình, trò chơi đóng vai, gia đình, bác sỹ xây dựng...	1-9
b) Làm quen biểu tượng toán sơ đẳng			
27	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	4, 6,8
28	Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	4,6,8
29	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Nhận biết một và nhiều - So sánh số lượng 2 nhóm đt phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn; (ít nhất)	1,3,4, 5

		- Xếp tương ứng 1 - 1; ghép đôi	
30	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5	5,6,9
31	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Tách 1 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5	5,6,9
32	Trẻ ra nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ.	3, 5, 7
33	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. + So sánh chiều dài của 2 đối tượng + So sánh chiều cao của 2 đối tượng + So sánh chiều rộng của 2 đối tượng	2,3,6
34	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong	2, 3

		thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chấp ghép.	
35	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết tay phải – tay trái - Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau của bản thân	2,3,5
c) Khám phá xã hội			
36	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2
37	Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	3
38	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	
39	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc	1

	được hỏi, trò chuyện	của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	
40	Trẻ có thể kể tên và nói được sản phẩm của Nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. - Tôn trọng, yêu quý những người làm công tác phòng, chống thiên tai.	4
41	Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Ngày hội đến trường của bé - Trò chuyện về ngày 20/10 - Tìm hiểu về ngày hội 20/11 - Tìm hiểu về ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22-12 - Ngày tết cổ truyền dân tộc (Thái, mông, kinh, khơ mú) - Trò chuyện về ngày hội 8/3 - Trò chuyện về ngày tết thiếu nhi 1/6	1,3,4, 5,6, 9

		- Cờ Tổ Quốc - Hát quốc ca	
42	Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương: <i>Hầm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng, Hầm đại tướng Võ Nguyên Giáp...</i>	6
43	<i>Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>	- Một số hình ảnh trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, tên, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, bộ phận, (các giác quan và các thành viên trong gia đình) nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè... - Làm quen với tiếng việt (học tiếng việt) + Các từ chỉ tên trường, lớp, đồ chơi, chào hỏi... + Các từ chỉ hành động, khuôn mặt, màu sắc, số đếm 1, 2, 3... + Các từ chỉ các phòng trong nhà bé, cảm xúc của bé...	1-9

		+ Các từ chỉ một số nghề gần gũi + Các từ chỉ một số con vật quen thuộc + Các từ chỉ một số loại hoa, quả... + Các từ chỉ một số PTGT, biển báo GT... + Các từ chỉ thời tiết mùa hè , một số hoạt động trong mùa hè... + Các từ chỉ một số địa danh ở Điện Biên...	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
a. Nghe hiểu lời nói			
44	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản. Ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	4
45	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	1- 9

		- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng - Nghe lời nói trong giao tiếp hàng ngày - Hiểu ý nghĩa của từ biến đổi khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn biến của biến đổi khí hậu theo mối liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên lũ lụt	
46	Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè, phù hợp với độ tuổi Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	1- 9
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày			
47	Trẻ nói rõ các tiếng. <i>Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.</i>	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt. - <i>Nói tiếng việt tên chỉ trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc</i> - <i>Nói tiếng việt từ chỉ tên, giới tính, một số bộ phận trên cơ thể</i> - <i>Nói tiếng việt tên chỉ một số thành</i>	1-9

		<i>viên trong gia đình, hành động</i> - <i>Nói tiếng việt tên chỉ nghề nghiệp quen thuộc</i> - <i>Nói tiếng việt tên chỉ một số hoa, quả</i> - <i>Nói tiếng việt tên chỉ con vật</i> - <i>Nói tiếng việt chỉ PTGT</i> - <i>Nói tiếng việt tên chỉ mùa hè</i> - <i>Nói tiếng việt tên chỉ một số địa danh ở Điện Biên...</i>	
48	Trẻ biết Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “ Khi nào?” “Để làm gì”. - Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hàng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi. - <i>Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp xã hội:</i> + <i>Trình bày ý kiến cá nhân: Tự tin, nói</i>	1-9

		<i>năng lễ phép, rõ ràng, hiểu vấn đề cần trình bày...</i> <i>- Kỹ năng tư duy phản biện: Đặt câu hỏi phù hợp về tình huống/ vấn đề</i> <i>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Vận dụng các kiến thức, kĩ năng phù hợp với tình huống</i>	
49	Trẻ biết sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	1- 9
50	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Kể lại sự việc - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	1- 9
51	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1-9

52	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	8
53	Trẻ có thể bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	5
54	Trẻ biết sử dụng các từ “ Vâng ạ”; “Dạ”; “ Thưa” ... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	3
55	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	3
c. Làm quen với đọc- viết			
56	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	9

		- Giữ gìn sách.	
57	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	Mô tả sự vật qua tranh ảnh có sự giúp đỡ	8
58	Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Làm quen với sử dụng sách bút - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1-9
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội			
a. Phát triển tình cảm			

***Thể hiện ý thức về bản thân**

59	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính. - Bình đẳng giới - <i>Kỹ năng tự nhận thức bản thân và môi trường xung quanh:</i> + <i>Nhận biết về bản thân/gia đình/ cô giáo và bạn bè (Tên, tuổi, giới tính, sở thích...)</i> + <i>Thể hiện mình thuộc dân tộc: Kinh, thái, H'Mông, Khơ Mú...</i>	2
60	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích. - <i>Kỹ năng ra quyết định:</i> + <i>Lựa chọn hoạt động: Trẻ lựa chọn hoạt động mà mình yêu thích và thực hiện</i>	2
* Thể hiện sự tự tin, tự lực			

61	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Chờ đến lượt	4
62	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) - <i>Kỹ năng tự nhận thức bản thân và môi trường xung quanh:</i> + <i>Tự tin vào bản thân: Trẻ mạnh dạn thể hiện khả năng của bản thân trước mọi người</i>	6
* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh			
63	Trẻ có thể Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) của bản thân và người khác qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói (tranh ảnh) - <i>Kỹ năng đồng cảm với người khác:</i> + <i>Chia vui chia buồn với người khác: Trẻ biết nói lời khen ngợi, động viên</i>	7

		<i>với người khác</i>	
64	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. - <i>Kỹ năng đồng cảm với người khác:</i> + <i>Giúp đỡ, chia sẻ, đồng cảm với người khác:</i> - <i>Kỹ năng kiểm soát cảm xúc:</i> + <i>Nhận biết và thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với hoàn cảnh</i> + <i>Vượt qua sự lo lắng/sợ hãi/nỗi buồn:</i> + <i>Ứng xử khi bị chế giễu: Giữ bình tĩnh, báo với cô giáo, yêu cầu đối phương dừng chế giễu...</i> + <i>Tiếp cận lời khen chê</i> + <i>Giải toả căng thẳng, mệt mỏi</i>	7

65	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Thẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ - Trẻ biết Bác Hồ rất yêu quý các cháu thiếu nhi. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ(Lăng Bác Hồ) - Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	9
b. Phát triển kĩ năng xã hội			
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			
66	Trẻ có thể thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp: Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ - Một số quy định ở gia đình: Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu” - <i>Kỹ năng tự nhận thức bản thân và môi</i>	1,3, 8

		<i>trường xung quanh:</i> + <i>Bảo vệ những đồ dùng/ sản phẩm của cá nhân và tôn trọng đồ dùng/sản phẩm của người khác: Bảo vệ giữ gìn đồ dùng đồ chơi và tôn trọng sản phẩm của mình và của bạn</i> - <i>Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp xã hội: Thực hiện quy định nơi công cộng (Xếp hàng chờ đến lượt, không làm ồn...)</i> - Tiết kiệm nước	
67	Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- <i>Cử chỉ lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).</i> - <i>Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp xã hội:</i> + <i>Ứng xử phù hợp với người giao tiếp</i> + <i>Thể hiện sự biết ơn, tôn trọng những gì người khác làm cho mình</i> + <i>Thể hiện sự biết lỗi: Biết xin lỗi khi</i>	6

		<i>mắc lỗi</i> - Nhận quà/li xì ngày tết: Trẻ biết khoanh tay xin và nói lời <i>cảm ơn</i> + Đón khách đến nhà: Biết lễ phép chào hỏi và mời khách vào nhà + Đến chơi nhà người khác: Biết lễ phép chào hỏi, không tự ý chạm và sử dụng di chuyển đồ đạc trong nhà, tuân thủ quy tắc của chủ nhà... - Kỹ năng đồng cảm với người khác: Ứng xử khi người khác có lỗi	
68	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói	4
69	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chơi hòa thuận với bạn. - Chờ đến lượt (Hợp tác) - Chia sẻ cảm thông với bạn vùng thiên tai. - Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao	6

		<i>tiếp xã hội:</i> + Chơi vui vẻ, là người bạn tốt - Kỹ năng tôn trọng sự đa dạng: + Ứng xử khi người khác không giống với mình: Tôn trọng và hoà hợp với người khác mình	
*Quan tâm đến môi trường			
70	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Kỹ năng sống hài hoà với môi trường tự nhiên: + Yêu quý, bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên + Sử dụng vật liệu tự nhiên/ tái chế: Lá cây, vỏ chai, bìa, tre nứa.. - Kỹ năng suy nghĩ sáng tạo: + Phát hiện và lựa chọn các vật liệu đồ dùng thay thế Trẻ biết chọn các vật liệu khác nhau để	5,6

		<i>tạ ra sản phẩm</i>	
71	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường - Tiết kiệm điện nước - <i>Kỹ năng sống hài hoà với môi trường tự nhiên:</i> + <i>Phân loại rác</i> + <i>Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày (quần áo, đồ dùng học tập, thực phẩm...)</i>	1,8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ			
a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)			
72	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1->9
73	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo,	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu	1->9

	vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	nhi, dân ca).	
74	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm	1->9

b. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình)			
75	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	1->9
76	Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	1->9
77	Trẻ biết Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích <i>- Kỹ năng suy nghĩ, sáng tạo:</i> <i>+ Tìm kiếm những cách làm khác nhau:</i> <i>Trẻ sáng tạo ra các sản phẩm bằng các cách làm khác nhau</i>	1-9
78	- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1->9

79	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng một số kĩ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.	2 ->8
80	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	- Sử dụng một số kĩ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản.	2,3,6,9
81	Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Sử dụng một số kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	2,4,5,6,7,8
82	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	1->9

c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)

83	Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi / nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1->9
84	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	9
85	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	1->9

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ, THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ

NĂM HỌC: 2024 - 2025

Thời gian (Từ ngày 8 /9/2025 đến ngày 22/5/2026)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Điều chỉnh bổ sung

01->05/09		<i>Hoạt động ngoại khoá</i>				
Từ ngày 08/9 – >19/9/2025	1	Trường mầm non thân yêu (2 tuần)	Trường mầm non thân yêu của bé	1	Ngày hội đến trường của bé (5/9) và Tết trung thu	
			Bé vui đón tết trung thu	1		
Từ ngày 22/9 -> 24/10	2	Bản thân (5 tuần)	Bé hãy giới thiệu về mình	1	Ngày hội của các bà, mẹ, cô giáo, các bạn gái (20/10)	
			Cơ thể tôi	1		
			Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh (T1)	1		
			Ngày hội của các bà, mẹ, cô giáo, các bạn gái 20/10	1		

			Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh (T2)	1		
Từ ngày 27/10 → 28/11	3	Gia đình của bé (5 tuần)	Mời bạn đến thăm gia đình tôi	1	Ngày hội của các cô giáo (20/11)	
			Gia đình sống chung một ngôi nhà	1		
			Nhu cầu gia đình (T1)	1		
			Ngày hội của các cô giáo 20/11	1		
			Nhu cầu gia đình (T2)	1		
Từ ngày 01/12 →	4	Các nghề phổ biến	Nghề sản xuất	1	Ngày thành lập quân đội	
			Nghề chăm sóc sức khỏe	1		

26/12		(4 tuần)	Nghề xây dựng	1	nhân dân Việt Nam 22/12	
			Nghề giúp đỡ cộng đồng	1		
Từ ngày 29/12 → 6/02/2026	5	Thế giới động vật (6 tuần)	Con vật nuôi trong gia đình (Tuần 1)	1	Tết dương lịch	
			Con vật nuôi trong gia đình (Tuần 2)	1		
			Con vật sống trong rừng	1		
			Cá và một số con vật sống dưới nước	1		
			Bé vui đón tết – mùa xuân	1		

			Côn trùng và chim	1		
Từ ngày Từ 09/02 → 20/03	6	Thế giới thực vật (5 tuần)	Cây xanh	1	Tết nguyên đán. Lễ hội hoa ban và ngày quốc tế phụ nữ 8/3	
			Cây cho hoa	1		
			Ngày hội 8/3	1		
			Cây cho quả	1		
			Một số loại rau	1		
Từ ngày Từ 23/3 → 10/4	7	Phương tiện và quy định giao thông (3 tuần)	Một số phương tiện giao thông	1		
			Một số quy định giao thông (Tuần 1)	1		

			Một số quy định giao thông (Tuần 2)	1		
Từ ngày 13/4 → 24/4	8	Hiện tượng tự nhiên (2 tuần)	Nước và một số hiện tượng thiên nhiên	1	Ngày giỗ tổ Hùng Vương 10/3 (Âm lịch). Ngày giải phóng miền nam 30/4 và ngày quốc tế lao động 1/5	
			Mùa hè	1		
			Ôn tập	1		
Từ ngày 04/5 → 22/5	9	Quê hương đất nước Bác Hồ (3 tuần)	Bản làng em	1	Ngày sinh nhật Bác 19/5 và quốc tế thiếu nhi 1/6	
			Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	1		
			Tết thiếu nhi 1/6	1		

KẾ HOẠCH, CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3+4 TUỔI

NĂM HỌC 2025 - 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

TT	Độ tuổi	Mục Tiêu	Nội Dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	

1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra: Gà gáy, thổi nơ, còi tàu... - Tay: Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay) - Co và duỗi tay (bắt chéo 2 tay trước ngực; vỗ 2 tay vào nhau) (Phía trước, phía sau, trên đầu). Lưng , Bụng, Lườn. - Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. Chân - Ngồi xổm, đứng lên; - Bật tại chỗ.	- Bước lên phía trước, bước sang ngang. - Co duỗi chân.	1->9
2	4	Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		- Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1->9

3	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Biết đi kiễng gót liên tục 3m.		- Đi kiễng gót	1
				- Đi trong đường hẹp	2
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m		- Đi bằng gót chân, đi khuyu gối	1
				- Đi lùi	4
				- Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.	2
				- Đi trên ghế thể dục.	3
5	3	- Trẻ kiểm soát được vận động: đi, chạy - Biết đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Biết chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	Đi chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc <i>Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh</i>		5
					7

6	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi, chạy - Biết đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc).		Đi chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn	6
7	3	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: - Biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).		- Lăn bóng với cô - Bật xa (20- 25cm) - Đập và bắt bóng - Bật về phía trước - Chuyển, bắt bóng hai bên hàng ngang, hàng dọc - Tung bắt bóng với cô	7 7 2 1 4 3
8	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x		- Tung bắt bóng với người đối diện - Đập và bắt bóng tại chỗ - Bật liên tục về phía trước - Tung bóng lên cao và bắt	3 2 1 9

		cao 1,2 m). - Biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		- Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Bật xa (30- 40cm) - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân	8 7 4
9	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ có thể chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Biết ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Trườn theo hướng thẳng - Ném xa bằng 1 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Bò chui qua cổng	- Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) Bật tại chỗ - Ném trúng đích ngang - Trườn về phía trước	2 6 6 4 5 9

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

				- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm	4
				- Ném trúng đích ngang (xa 2m)	5
				- Bật qua vật cản cao 10-15 cm	
				- Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6m)	6
11	3	Trẻ có thể thực hiện được các vận động: - Biết xoay tròn cổ tay. - Biết gập, đan ngón tay vào nhau		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	1->9
12	4	Trẻ thực hiện được các vận động: - Biết cuộn - xoay tròn cổ tay. - Biết gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... - Gập giấy.	
13	3	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu. - Trẻ cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Trẻ xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Trẻ tự cài, cởi cúc.	- Cài, cởi cúc	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Trẻ cắt thẳng được một đoạn 10cm.	

				- Trẻ tự cài, cởi cúc.	
14	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Biết vẽ hình người, nhà, cây - Biết cắt thành thạo theo đường thẳng. - Biết xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		- Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng - Tô, vẽ hình - Xâu, buộc dây. - Biết tết sợi đôi. - <i>Kỹ năng tự phục vụ:</i> + Biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	1->9
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	3	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: Bé trai: 12,7 – 21,2 kg Bé gái: 12,3-21,5 kg Chiều cao: Bé trai: 94,9-111,7cm Bé gái : 94,1-111,3 cm	- Nhận biết được các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - <i>Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).</i>		1,4,7,9
16	4	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi			

		Cân nặng: Bé trai: 14,1 – 24,2 kg Bé gái: 13,7 – 24,9 Kg Chiều cao: Bé trai: 100,7-119,2cm Bé gái : 99,9 -118,9 cm			
17	3	Trẻ biết nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường và quen thuộc	2
18	4	Biết một số thực phẩm - Trẻ biết thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Trẻ biết rau, quả chín có nhiều vitamin.		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)	
19	3	Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	3
20	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	
		Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh		2

21	3	nhau.	<i>dưỡng, béo phì...).</i>		
22	4	Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
23	3	Trẻ biết thực hiện một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Biết tháo tất, cởi quần, áo....		- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - <i>Kỹ năng tự phục vụ:</i> + <i>Tự phục vụ vệ sinh cá nhân (Chải đầu, buộc tóc, đi vệ sinh); Tự chăm sóc bản thân</i> + <i>Tự phục vụ khi ngủ: Biết tự lấy và cất chăn, gối và nằm đúng chỗ</i> - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khoẻ và an toàn:</i> + <i>Cùng dọn dẹp gọn gàng, ngăn nắp không gian sinh hoạt (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ...)</i> - Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập thao tác rửa tay bằng xà phòng	1 2 2 2

					1
					1
				- Trẻ biết tháo tất, cởi quần, áo....	2
24	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		- Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định - <i>Kỹ năng tự phục vụ:</i> + <i>Tự phục vụ vệ sinh cá nhân (Chải đầu, buộc tóc, đi vệ sinh); tự chăm sóc bản thân</i> + <i>Tự phục vụ khi ngủ: Biết tự lấy chăn, gối và nằm đúng chỗ, cùng cô trải chiếu</i> - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i> + <i>Tự dọn dẹp gọn gàng, ngăn nắp không gian sinh hoạt (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ...)</i> - Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng	1 2 2 2

				xà phòng 1 1 - Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn 2	
25	3	Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. - <i>Kỹ năng tự phục vụ: Tự phục vụ khi ăn uống:</i> + <i>Tự lấy và cất ghế, lau bàn</i> - <i>Kỹ năng sử dụng các đồ dùng, thiết bị an toàn: Sử dụng hiệu quả các đồ dùng thông dụng trong sinh hoạt và học tập</i> 1 1, 3	
26	4	Biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. - <i>Kỹ năng tự phục vụ: Tự phục vụ khi ăn uống:</i> + <i>Tự lấy và cất ghế, lau bàn</i> - <i>Kỹ năng sử dụng các đồ dùng, thiết bị an toàn: Sử dụng hiệu quả các đồ dùng thông dụng trong sinh hoạt và học tập</i> 1 1	

					1,3
27	3	Trẻ biết có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i>		2
28	4	Biết có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	+ <i>Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bản thân (ăn uống đúng giờ, chăm sóc mắt, mũi, răng, miệng): Trẻ đánh răng, rửa mặt hàng ngày, không nhét các vật vào mũi, tai...</i>	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Trẻ chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	
29	3	Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người	- Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm	2

				- Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. - Nhận biết trang phục theo thời tiết - <i>Kỹ năng tự phục vụ: Lựa chọn và sử dụng trang phục đúng mùa, đúng cách</i> + <i>Sáng lạnh thì mặc áo đủ ấm, chiều nóng thì mặc quần áo mát, không đi giày dép trái</i> - <i>Cùng bố mẹ chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường để tham gia các hoạt động lễ hội: Mũ, dép, ba lô, quần áo...</i>	8
					3
					4
30	4	Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định.		- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, cách phòng tránh đơn giản - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - <i>Kỹ năng tự phục vụ: Lựa chọn và sử dụng</i>	2
					8

				<i>trang phục đúng mùa đúng cách</i> + <i>Sáng lạnh thì mặc áo đủ ấm, chiều nóng thì mặc quần áo mát, không đi giày dép trái</i> - <i>Chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường, để tham gia các hoạt động lễ hội: Mũ, dép, ba lô, quần áo...</i> - <i>Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</i>	3 4 8
31	3	Biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng, (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn</i> + <i>Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt, và một số vật dụng có thể gây cháy nổ: Bếp ga, bình ga, điện...</i> + <i>Biết cách phòng tránh nguồn lửa,</i>		1
32	4	Biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn. không nên nghịch.			

			<i>nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ: Không tự ý sử dụng các vật dụng có thể gây cháy nổ, báo cho người lớn khi phát hiện cháy, tìm cách thoát khỏi đám cháy...</i> <i>+ Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nút báo động, bình chữa cháy...</i>		2
33	3	- Biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở. Trẻ có kĩ năng ứng phó phù hợp khi có thiên tai: mưa bão ở trong nhà, làm theo lời người lớn,...	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. - Khu vực an toàn của trường học/ nơi lánh nạn khi có thiên tai.		
34	4	- Biết nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. Trẻ có kĩ năng ứng phó phù hợp trước, trong và sau thiên tai	- Hoạt động phòng, chống thiên tai của gia đình - Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn: + Nhận biết và đánh giá đơn giản về tình huống, vấn đề và lựa chọn cách giải quyết phù hợp: Mưa bão thì không đi ra khỏi nhà, sạt lở đất thì không được tới gần và đi qua, lũ lụt thì chạy đến khu vực đất cao hơn và an toàn, động đất thì		8

			<i>chạy ra chỗ đất trống...</i> • + <i>Ứng phó khi gặp mưa, gió, bão, sạt lở đất: Không đi qua và lại gần quanh khu vực sạt lở đất, không đi gần khu vực cầu, cống khi nước đang lên, dòng chảy mạnh</i> • + <i>Ứng phó với sự thay đổi môi trường: Khi có dịch bệnh covid trẻ biết đeo khẩu trang, rửa tay bằng xà phòng, không đến những nơi đông người...</i>		
		Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi nhắc được nhờ	- Không tự lấy thuốc uống.	1

35	3	- Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Biết không tự lấy thuốc uống. - Biết không leo trèo bàn ghế, lan can. - Biết không nghịch các vật sắc nhọn. - Biết không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i> + <i>Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc: Không nói chuyện và nhận quà của người lạ, không ở nhà một mình, không ở một mình chỗ đông người....</i>	- Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp	3
36	4	Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		- Nhận biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Nhận biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	3

					1
37	4	Biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ - Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe:</i> + <i>Phòng tránh xâm hại: Không cho người khác chạm vào vùng nhạy cảm, không chạm vào vùng nhạy cảm của người khác, tránh xa người lạ mặt...</i> + <i>Ứng phó khi bị mắc kẹt trong không gian kín (Ô tô, phòng kho...): Bấm còi, vẫy tay ,</i>	5 6

				<i>đập cửa, kêu tạo sự chú ý</i> + <i>Phòng tránh đuối nước:</i> <i>Tránh xa nơi sông nước nguy hiểm, ao hồ sâu, mặc áo phao, đi cùng người lớn..</i>	7 8 3
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a. Khám phá khoa học.					
38	3	- Biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu		<i>Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</i>	8

		hỏi về đối tượng			
39	4	- Biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo, vì sao lá cây bị ứt.		- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa: mùa xuân: Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	
40	3	- Biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ...để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Đặc điểm (nổi bật), công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên quan đơn giản giữa đặc điểm với cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của con vật quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của cây, hoa, quả quen thuộc - Tên, đặc điểm, công dụng của một số PTGT quen thuộc. - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể	1,3 5 6 7 2

41	4	- Biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng		- Đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Chức năng giác quan và các bộ phận của cơ thể - Đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người - Đặc điểm, công dụng của một số đồ dùng gia đình - Đặc điểm, công dụng của một số PTGT. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng	5 2 6 3 7 1,3
42	3	- Biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng VD: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi	- Quá trình phát triển của cây; điều kiện sống của một số loại cây + Làm đất, gieo các loại hạt đậu, ngô...	Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi	

			+ Trồng cây hoa ở góc thiên nhiên: tưới cho cây, không tưới cho cây... - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn: Tiếp xúc an toàn với các cây, hoa, quả:</i> + <i>Không tiếp xúc với cây, hoa, quả có độc, cây có gai</i>		6
			- Quá trình phát triển của con vật; điều kiện sống của một số con vật. - <i>Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn: Tiếp xúc an toàn với động vật:</i> + <i>Không đến gần con vật hung dữ, rửa tay bằng xà phòng sau khi tiếp xúc với các con vật</i>	Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi	5

43	4	- Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: pha màu, đường, muối và nước, dự đoán và quan sát, so sánh	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, sỏi, cát: + Thí nghiệm vật chìm, vật nổi...	- Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật - Đặc điểm, tính chất của nước	6 5 8 2
44	3	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau, có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Ảnh hưởng của các PTGT đối với môi trường: ô nhiễm môi trường không khí, gây nên hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng tới sức khỏe con người		7

				- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật quen thuộc với môi trường sống của chúng	5
				- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,6
				- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	8
45	4	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện		- Quan sát, thảo luận về các sự vật, hiện tượng, thời tiết các mùa.	8
				- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	
				- Quan sát, thảo luận về các sự vật cây, hoa quả	6

				- Quan sát, thảo luận về con vật	5
46	3	- Biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật	- Đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi:		1,3
				- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc	7
				- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật quen thuộc.	5
				- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, hoa quả quen thuộc.	6
47	4	- Biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu		- So sánh sự khác và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi	
				- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu	1,3
				- Một số mối liên hệ đơn giản đặc điểm cấu	

				tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	
48	3	- Biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	* 3+4 tuổi: Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.	8
49	4	- Biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: Cho thêm đường, muối vào thì nước ngọt, mặn hơn đường, muối nên nước ngọt, mặn hơn		- Các nguồn nước trong môi trường sống - Đặc điểm, tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống người, con vật và cây - Quan sát, phán đoán mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây cối với môi trường sống.	
50	3	- Biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo - Trẻ nhận biết, gọi tên và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai hay xảy ra ở địa phương	- Một vài đặc điểm tính chất tính của đất đá, cát, sỏi Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai: - Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	8

			đồi núi trượt từ trên xuống. - Lũ: là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường. - Bão, lũ, sạt lở đất, giông, sấm sét, mưa đá, động đất... - Động đất ra chỗ đất trống - Sấm sét: Tránh xa cây to, cột điện, đỉnh núi hoặc người cầm cuốc xẻng/các vật dụng kim loại	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi: Hoạt động ngoài trời, góc thiên nhiên (giao hạt, tưới cây, lau lá...)	5,6
--	--	--	--	--	-----

51	4	- Biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. Trẻ nhận biết, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam	*3 + 4 tuổi:	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 1- 2 đồ dùng, đồ chơi.	1,3
				- So sánh, phân loại phương tiện giao thông theo 1- 2 dấu hiệu.	
				- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	5,6
				- Không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây - Sự khác nhau giữa ngày và đêm; (mặt trời, mặt trăng)	5 6 8
52	4	- Biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản: VD: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy		- Một số mối quan hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của ĐĐC	

		nhanh hơn		quen thuộc	1
53	3	Trẻ thể hiện một điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Chơi các góc, nhóm chơi như: Âm nhạc, tạo hình, trò chơi đóng vai, gia đình, bác sỹ xây dựng...		1->9
54	4	Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
55	3	- Biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	1->9
56	4	- Biết quan tâm đến chữ số, số lượng như: thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi “bao nhiêu, “là số mấy?”		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)	1->9
57	3	- Biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	1,2,3,4,5, 7,8,9

58	4	- Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		Ôn đếm số lượng 1,2,3,4,5 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 và đếm theo khả năng.	1,2,3,4,5 7,8,9
59	3	- Biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	* 3+4 tuổi - So sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi (5-10) bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn; (ít nhất)	- Nhận biết một và nhiều	1
				- Xếp tương ứng 1 - 1; ghép đôi - So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 nói được từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	1->5
60	4	Biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn ít hơn.		- Xếp tương ứng 1 – 1 - Ôn so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 1,2,3,4,5 - So sánh số lượng 2 -3 nhóm đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	1,2,3,4,5, 7,8,9 1,2,3,4 5, 7,8,9
61	3	Biết gộp hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong PV 5.	- Gộp 2 nhóm có đối tượng và đếm	Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5	2,3,4

62	4	Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong PV 5 đếm và nói kết quả		Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5 nói kết quả	2,3,4
63	3	- Biết tách 1 nhóm đối tượng có SL trong phạm vi 5 thành 2 nhóm	* 3,4 tuổi: - Tách 1 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5		2,3,4
64	4	- Biết tách 1 nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn			2,3,4
65	3	- Biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại		- Xếp xen kẽ	4
66	4	- Biết nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.		- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
67	3	- Biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn, nhỏ hơn, dài hơn, ngắn hơn, cao hơn, thấp hơn, bằng nhau		- So sánh 2 đối tượng về kích thước	4
				+ So sánh chiều dài của 2 đối tượng	6
				+ So sánh chiều cao của 2 đối tượng	9
				+ So sánh chiều rộng của 2 đối tượng	

68	4	- Biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	7 8
69	3	- Biết nhận dạng và gọi tên các hình; hình tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		- Nhận biết, gọi tên các hình: hình tam giác, hình tròn và nhận dạng các hình đó trong thực tế - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế - Sử dụng các hình học để ghép	3 5
70	4	- Biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình tam giác, hình tròn	3
				- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình chữ nhật - Ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	5
71		- Biết sử dụng lời nói và hành động để		- Nhận biết tay phải – tay trái	1

	3	chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân		- Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau của bản thân	2
72	4	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ	2
				- Xác định vị trí của đồ vật và so với bạn khác (phía trước – phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải - phía trái)	5
73	4	- Biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự, thời gian trong ngày		- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	6
74	4	- Biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	1->4
75	4	- Biết nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày		- Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày số nhà	3
				- Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày biển số xe	7
76	4	- Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	1->9

c. Khám phá xã hội					
77	3	- Biết nói tên tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, tuổi, giới tính của bản thân	2
78	4	- Biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài và sở thích của bản thân	
79	3	- Biết nói tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình		- Tên tuổi của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình	3
80	4	- Biết nói họ tên và công việc của bố mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình		- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình	
81	3	- Biết được địa chỉ của gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem ảnh về gia đình		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	
82	4	- Biết nói địa chỉ của gia đình (số nhà, đường phố, thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện		- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình	

83	3	- Biết nói trên trường/ lớp, cô giáo, bạn , đồ dùng, đồ chơi trong lớp khi được hỏi trò chuyện		- Tên lớp MG, tên công việc của cô giáo - Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1
84	4	- Biết nói được tên và địa chỉ của trường / lớp khi được hỏi và trò chuyện		Tên, địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
85	3	- Biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh	- Tôn trọng, yêu quý những người làm công tác phòng, chống thiên tai.	- Gọi tên, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến	4
86	4	- Biết kể tên công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện		- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
87	3	- Biết kể tên một số lễ hội; Ngày khai giảng, tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh		- Ngày hội đến trường của bé - Tìm hiểu về ngày hội 20/11 - Ngày tết cổ truyền dân tộc (Thái, mừng, kinh, khơ mú)	1 3 6

				- Trò chuyện về ngày hội 8/3	7
				- Trò chuyện về ngày tết thiếu nhi 1/6	9
				- Cờ Tổ Quốc - Hát quốc ca	
88	4	- Biết kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội		Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	
				- Ngày hội đến trường của bé	1
				- Tìm hiểu về ngày hội 20/11	3
				- Ngày tết cổ truyền dân tộc (Thái, mông, kinh, khơ mú)	6
				- Trò chuyện về ngày hội 8/3	7
				- Trò chuyện về ngày tết thiếu nhi 1/6	9
				- Cờ Tổ Quốc - Hát quốc ca	
89	3	- Biết kể tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương.		Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương	9

90	4	- Biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương		- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương - Biết một vài cảnh h đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ ở thủ đô Hà Nội và địa phương	
91	4	- Biết nói được tên , công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi trò chuyện		Nói được tên , công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi trò chuyện	1
92	4	- Biết nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi trò chuyện		Họ tên và đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường/ lớp	1
93	3	<i>Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, một số bộ phận cơ thể,màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>	<i>- Một số hình ảnh trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, tên, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, bộ phận,(các giác quan và các thành viên trong gia đình) nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>		
94	4	<i>Trẻ nhận biết và kể tên và nói rõ ràng bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, bộ phận, các giác quan cơ thể; các thành viên trong gia đình; màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc,</i>	<i>- Làm quen với tiếng việt (học tiếng việt) + Các từ chỉ tên trường, lớp, đồ chơi, chào hỏi...</i>		

		<i>một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>		1
			<i>+ Các từ chỉ hành động, khuôn mặt, màu sắc, số đếm 1, 2, 3...</i>	2
			<i>+ Các từ chỉ các phòng trong nhà bé, cảm xúc của bé...</i>	3
			<i>+ Các từ chỉ một số nghề gần gũi</i>	4
			<i>+ Các từ chỉ một số con vật quen thuộc</i>	5
			<i>+ Các từ chỉ một số loại hoa, quả...</i>	6
			<i>+ Các từ chỉ một số PTGT, biển báo GT...</i>	7
			<i>+ Các từ chỉ thời tiết mùa hè , một số hoạt động trong mùa hè...</i>	8
			<i>+ Các từ chỉ một số địa danh ở Điện Biên...</i>	9

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
a. Nghe hiểu lời nói					
95	3	Biết thực hiện được yêu cầu đơn giản. Ví dụ: Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ.		- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	4
96	4	Biết thực hiện được 2- 3 yêu cầu liên tiếp. Ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".		- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu	
97	3	Biết hiểu được nghĩa các từ khái quát gần gũi quần áo, đồ chơi, hoa quả...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, (câu phức) - Nghe lời nói trong giao tiếp hàng ngày - Hiểu ý nghĩa của từ biến đổi khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn biến của biến đổi khí hậu theo mối liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên lũ lụt.	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	1->9
98	4	Biết hiểu từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	
99	3	Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		1->9

100	4	Biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè, phù hợp với độ tuổi		
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày					
101	3	- Biết nói rõ các tiếng. <i>Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.</i>		Phát âm các âm tiếng của tiếng việt. - Nói tiếng việt tên chỉ trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc - Nói tiếng việt từ chỉ tên, giới tính, một số bộ phận trên cơ thể - Nói tiếng việt tên chỉ một số thành viên trong gia đình, hành động - Nói tiếng việt tên chỉ nghề nghiệp quen thuộc - Nói tiếng việt tên chỉ một số hoa, quả - Nói tiếng việt tên chỉ con vật - Nói tiếng việt chỉ PTGT - Nói tiếng việt tên chỉ mùa hè	1 2 3 4 6 5 7 8

				- Nói tiếng việt chỉ PTGT 7	
				- Nói tiếng việt tên chỉ mùa hè 8	
				- Nói tiếng việt tên chỉ một số địa danh ở Điện Biên....và một số câu đơn giản 9	
103	3	Biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “ Khi nào?” “Để làm gì”.		
104	4	Biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hàng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi. - Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp xã hội: + Trình bày ý kiến cá nhân: Tự tin, nói năng lễ phép, rõ ràng, hiểu vấn đề cần trình bày... - Kỹ năng tư duy phản biện: Đặt câu hỏi		1->9

			<i>phù hợp về tình huống/ vấn đề</i> <i>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Vận dụng các kiến thức, kỹ năng phù hợp với tình huống</i>		
105	3	Biết sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng, câu ghép.		1->9
106	4	Biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			
107	3	Biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim ...		Kể lại sự việc - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	1->9
108	4	Biết kể lại sự việc theo trình tự.		Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	
109	3	Biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	Đọc thơ ,ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9
110	4	Biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao			
111	3	Biết kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	8

112	4	Biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		Kể lại truyện đã được nghe.	
113	3	Biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.		Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	5
114	4	Biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		Đóng kịch	
115	3	Biết sử dụng các từ: “ Vâng ạ”; “ Dạ”; “Thưa” ... trong giao tiếp.	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		3,7
116	4	Biết sử dụng các từ như: Mời cô, mời bạn, Cảm ơn, xin lỗi...trong giao tiếp.			
117	3	Biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp		3
118	4	Biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
c. Làm quen với đọc- viết					
119	3	- Biết đề nghị người khác đọc sách cho trẻ nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3+4 tuổi: Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - <i>Kỹ năng suy nghĩ, sáng tạo: Kỹ năng đọc sách:</i>	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “ Đọc ” truyện. - Giữ gìn sách. - Tiếp xúc với chữ, sách truyện	9

120	4	- Biết chọn sách để xem. - Biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. (Đọc) sách theo tranh minh họa(đọc vẹt)		Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.	
121	3	Biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.		Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện .	9
122	4	Biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		- " Đọc" truyện qua hình vẽ + Kể chuyện theo tranh, kể chuyện sáng tạo - Giữ gìn, bảo vệ sách	
123	3	Biết thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	* 3,4 tuổi: Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt.		1->7
124	4	Biết sử dụng ký hiệu để (viết): tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng... - Biết nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ các dấu - Làm quen với sử dụng sách bút - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối	- Nhận dạng chữ cái: o,ô,ơ; a,ă,â; e, ê; u,ư; i,t,c; h,k - Tập tô, tập đồ các nét chữ: o,ô,ơ; a,ă,â; e, ê; u,ư; i,t,c; h,k	

128	4	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được	<i>hoạt động mà mình yêu thích và thực hiện</i> Nhìn nhận bản thân tích cực hơn	- Sở thích, khả năng của bản thân	
* Thể hiện sự tự tin, tự lực					
129	3	- Trẻ biết mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi		- Chờ đến lượt	4
130	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	
131	3	- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	<i>- Kỹ năng tự nhận thức bản thân và môi trường xung quanh:</i> <i>+ Tự tin vào bản thân: Trẻ mạnh dạn thể hiện khả năng của bản thân trước mọi người</i> Trí nhớ làm việc	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	6
132	4	- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi)		- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi)	
* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh					
133	3	- Trẻ biết nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) của bản thân và người khác qua nét mặt, cử chỉ,		7

134	4	- Trẻ biết nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	giọng nói (tranh ảnh) <i>Kiểm soát bản thân:</i> - <i>Kỹ năng đồng cảm với người khác:</i> + <i>Chia vui chia buồn với người khác:</i> <i>Trẻ biết nói lời khen ngợi, động viên với người khác</i>		
135	3	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	- <i>Kỹ năng đồng cảm với người khác:</i> + <i>Giúp đỡ, chia sẻ, đồng cảm với người khác:</i>	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động	7
136	4	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- <i>Kỹ năng kiểm soát cảm xúc:</i> + <i>Nhận biết và thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với hoàn cảnh</i> + <i>Vượt qua sự lo lắng/sợ hãi/nỗi buồn:</i> + <i>Ứng xử khi bị chế giễu: Giữ bình tĩnh, báo với cô giáo, yêu cầu đối phương dừng chế giễu...</i> + <i>Tiếp cận lời khen chê</i> + <i>Giải toả căng thẳng, mệt mỏi</i>	- Đặt tên cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình	
137	3	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Trẻ biết thích nghe kể chuyện, nghe	- Kính yêu Bác Hồ - Trẻ biết Bác Hồ rất yêu quý các cháu	- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	9

		hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	thiếu nhi.		
138	4	Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ. - Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ(Lăng Bác Hồ)	- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	
139	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		- Quan tâm đến lễ hội của quê hương, đất nước: Lễ hội hoa Ban, tết nguyên đán, tết dân tộc	6
				...- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp của quê hương, đất nước: Đồi A1, hầm chờ cát, khu di tích Mường Phăng, tượng đài...	9

143	4	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	+ <i>Ứng xử phù hợp với người giao tiếp</i> + <i>Thể hiện sự biết ơn, tôn trọng những gì người khác làm cho mình</i> + <i>Thể hiện sự biết lỗi: Biết xin lỗi khi mắc lỗi</i> - <i>Nhận quà/li xì ngày tết: Trẻ biết khoanh tay xin và nói lời cảm ơn</i> + <i>Đón khách đến nhà: Biết lễ phép chào hỏi và mời khách vào nhà</i> + <i>Đến chơi nhà người khác: Biết lễ phép chào hỏi, không tự ý chạm và sử dụng di chuyển đồ đạc trong nhà, tuân thủ quy tắc của chủ nhà...</i> - <i>Kỹ năng đồng cảm với người khác: Ứng xử khi người khác có lỗi</i>	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	6
144	3	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói		4
145	4	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói			
146	3	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chờ đến lượt(hợp tác) - <i>Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp</i>	- Chơi hòa thuận với bạn	6

			<i>xã hội:</i> + Chơi vui vẻ, là người bạn tốt - Kỹ năng tôn trọng sự đa dạng: + Ứng xử khi người khác không giống với mình: Tôn trọng và hoà hợp với người khác mình		
147	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	- Chia sẻ cảm thông với bạn vùng thiên tai.	Quan tâm, giúp đỡ bạn	8
148	4	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)		- Trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...) - Kỹ năng áp dụng các kỹ năng giao tiếp xã hội: Thuyết phục và tranh luận với người khác - Kỹ năng ra quyết định: + Kỹ năng thuyết trình: Mạnh dạn, tự tin khi thuyết trình trước mọi người - Kỹ năng giải quyết vấn đề: + Cùng cô và các bạn lập kế hoạch và thực hiện công việc, phân công công việc + Kỹ năng làm việc nhóm: Trẻ cùng nhau	7 3

			- <i>Kỹ năng suy nghĩ sáng tạo:</i> + <i>Phát hiện và lựa chọn các vật liệu đồ dùng thay thế</i> <i>Trẻ biết chọn các vật liệu khác nhau để tạo ra sản phẩm</i>		
151	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Giữ gìn vệ sinh môi trường - Tiết kiệm điện nước		
152	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. - Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	- <i>Kỹ năng sống hài hoà với môi trường tự nhiên:</i> + <i>Phân loại rác</i> + <i>Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày (quần áo, đồ dùng học tập, thực phẩm...)</i>		1, 8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
153	3	- Biết vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và		2,5,6,7

154	4	- Biết vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	tác phẩm nghệ thuật Hoà hợp với thiên nhiên		
155	3	- Biết chú ý nghe, thích được (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		- Nghe các bài hát hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	1->9
156	4	- Biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		- Nghe và nhận ra các thể loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
157	3	- Biết vui sướng, chỉ, sờ, ngắm ngía và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật về màu sắc hình của các tác phẩm tạo hình			1 ->9

158	4	- Biết thích thú, ngắm ngía, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc hình dáng của các tác phẩm tạo hình		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm + Chơi với đất nặn, chia đất làm nhiều phần	1->9
b. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình)					
159	3	- Biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu các bài hát quen thuộc		- Hát đúng giai điệu bài ca bài hát	1->9
160	4	- Biết hát đúng giai điệu lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt điệu bộ...		- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc tình cảm của bài hát	
161	3	- Biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp vận động minh họa		- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	2,3,4,5,6, 8,9

162	4	- Biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu	2,3,4,5,6, 8,9

163	3	- Biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm theo sự gợi ý		- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	1->9
164	4	- Biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm		- Lựa chọn dụng cụ nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
165	3	- Biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo ra bức tranh đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản	1-> 9
166	4	- Biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục		- Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	
167	3	- Biết xé theo dải, xé vụn và dán thành bức tranh đơn giản		- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản	1,3,4,5,6, 7,8,9
		- Biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong...và dán thành sản phẩm có màu		- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình	

168	4	sắc		dáng đường nét	7,8,9
169	3	- Biết nặn dọc xoay tròn , ấn dẹt đất nặn để tạo ra các có 1 khối hoặc 2 khối sản phẩm		- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản	1,2,4,6,9
170	4	- Biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn, để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		- Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	

					1,2,4,5,9
171	3	- Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản		- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	4,9
172	4	- Biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau		- Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	
173	3	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình(về màu sắc, hình dáng/ đường nét)		1->9
174	4	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			

c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
175	3	- Biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc		- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	1->9
176	4	- Biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp bài hát	2,3,4,5,8,9
177	4	- Biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu tiết tấu bài hát		- Lựa chọn dụng cụ nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	6
178	3	- Biết tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	6
179	3	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình		1->9
180	4	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình			
181	4	- Biết nói được lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Nói được ý tưởng tạo hình của mình	1->9

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (<i>Tháng, từ ngày... đến ngày</i>)	Số TT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Từ ngày 8/9/2025 đến 26/09/2025	1	Trường Mầm Non	Đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
			Cô giáo và các bạn	1		
			Lớp mẫu giáo của bé.	1		
Từ ngày 29/9/2025- >24/10/2025	2	Cơ thể của bé	Tôi là ai?	1	Tết Trung thu (6/10 dương)	
			Bé thích gì?	1		
			Cơ thể tôi	1		
			Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh?	1		

Từ ngày 27/10/2025 đến 21/11/2025	3	Gia đình của bé	Gia đình của bé	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	
			Đồ dùng trong gia đình	1		
			Nhu cầu gia đình	1		
			Ngày 20/11	1		
Từ ngày 24/11/2025 – 19/12/2025	4	Một số nghề gần gũi	Bé thích làm nghề gì	1		
			Nghề chăm sóc sức khỏe	1		
			Bé yêu bác nông dân	1		
			Bé yêu chú bộ đội	1		
Từ ngày 22/12/2025– 16/1/2026	5	Con vật em yêu	Những con vật nuôi trong gia đình	1	Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12 Nghỉ tết dương lịch 1/1/20	
			Con vật sống trong rừng.	1		
			Con vật sống dưới nước	1		
				1		

			Những con côn trùng			
Từ ngày 19/01/2026 đến 13/2/2026	6	Cây xanh bản em	Cây xanh quanh bé	1	Nghỉ tết nguyên đán Từ ngày 16/02/2026 đến 20/02/2026	
			Vườn rau của bé	1		
			Một số loại hoa, quả	1		
			Ngày tết ở bản em	1		
Từ ngày ngày 23/2 đến 20/3/2026	7	Phương tiện và quy định GT	Ngày hội 8/3		Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Các PTGT đường bộ.	1		
			Các PTGT đường thủy- hàng không.	1		
			Bé tìm hiểu về luật giao thông	1		
Từ ngày 23/3 đến 17/4/2026	8	Nước và HTTN	Mùa hè	1		
			Nước xung quanh em	1		
			Hiện tượng quanh bé	1		

			Các mùa trong năm	1		
Từ ngày 20/4 đến 22/5/2026	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ.	Trang phục truyền thống	1	- Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch) (26/4 dương lịch) - Giải phóng Miền Nam 30/4 - Quốc tế LĐ 1/5 -SN bác 19/05	
			Ôn	1		
			Bản làng quê em.	1		
			Ngày sinh nhật Bác	1		
			Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	1		

KẾ HOẠCH CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC TRẺ LỚP MẪU GIÁO GHÉP 4+5 TUỔI

NĂM HỌC 2025 - 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Thực hiện chủ đề
			Chung	Riêng	

1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

1	4	- Biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	* 4+5 tuổi: - Hô hấp: Gà gáy, thổi bóng bay, còi tàu...	* Tay: - Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). - Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). - Đánh xoay tròn hai vai. * Lưng – bụng, lườn - Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. * Chân:	1->9
---	---	---	--	--	------

				- Nhún chân. - Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. - Ngồi nâng hai chân và duỗi thẳng - Bật lên trước, ra sau, sang bên.	
2	5	- Biết thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		* Tay - Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. * Lưng – bụng, lườn - Ngửa người ra sau kết hợp	1-9

				tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. - Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Đứng cúi về trước * Chân - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. -BAT về các phía; khụy gối.	
3	4	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ	* 4+ 5 tuổi:		

		thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Trẻ biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	- Đi khụy gối	- Đi bằng gót chân	2
				- Đi trên ghế thể dục	7
				- Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.	6
				- Đi lùi.	3
4	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Trẻ biết không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Trẻ biết đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.		- Đi trên dây (Dây đặt trên sàn), - Đi trên ván kê dốc - Đi bằng mép ngoài bàn chân	6 8 2
				- Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.	7
				- Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây	8
				- Đi nổi bàn chân tiến, lùi	3

5	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Biết đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc).		- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	1
				- Đi thay đổi hướng đích đặc theo vật chuẩn.	4
6	5	Biết kiểm soát được vận động: - Biết đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)		- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	1
				- Đi thay đổi hướng đích đặc theo hiệu lệnh	4
7	4	- Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: Tung, bắt, ném, đập - Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Trẻ biết ném trúng đích ngang	* 4 + 5 tuổi: - Tung bóng lên cao và bắt. - Ném xa bằng 1 tay	.	2
			- <i>Đập và bắt bóng tại chỗ.</i>	- Tung bắt bóng với người đối diện	6
			- Ném xa bằng 2 tay		5

		(xa 2 m). - Trẻ biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- Ném trúng đích đứng bằng 1 tay.		7
			- Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân.		7
			- Ném trúng đích ngang (xa 1,5m - 2m).		9
8	5	Trẻ biết phối hợp tay, mắt trong vận động: Tung, bắt, ném, đập - Trẻ biết bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5 m). - Trẻ biết ném trúng đích ngang (cao 1,5m, xa 2m). - Trẻ biết đi, đập và bắt được bóng nảy 4- 5 lần liên tiếp.		- Đi và đập bắt bóng. - Ném trúng đích bằng 2 tay. - Ném bắt bóng với người đối diện khoảng cách 4 m	9 8 6

9	4	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập: Bò, trườn, trèo, bật, nhảy... - Trẻ biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Trẻ biết bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. - Biết bật xa 35-40 cm - Biết bật nhảy từ trên cao xuống 30 – 35 cm - Nhảy lò cò ít nhất 3m	* 4+ 5 tuổi:	- Bò chui qua cổng	1
			- Chạy (15 m - 18m) trong khoảng 10 giây		9
			- Nhảy lò cò (3-5m)		
			- Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45cm)		
			- Chạy chậm (60- 80m ; 100m - 120m)		5
			- Bò bằng bàn tay, bàn chân (3m - 4m; 4m -5m;)		
			- Bật qua vật cản cao (10 - 15 cm; 15cm - 20 cm)		7
			- Bò dích dắc qua (5 điểm - 7 điểm)		4
			- Bò chui qua ống dài (1,2 m x	- Bật liên tục về phía trước.	
				- Trườn theo hướng thẳng	3

			0,6 m; 1,5m x 0,6m.) - Bật xa (35- 40 cm; 40-45 cm) - Trèo lên, xuống 5 -7 gióng thang. - Bật tách, khép chân qua (5 - 7 ô)		
				- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm	8
10	5	- Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập Bò, trườn, trèo, bật, nhảy... - Trẻ biết chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Trẻ biết bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. - Biết nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu		- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.	8
				- Bật liên tục vào vòng.	4

		cầu Biết bật xa tối thiểu 50cm - Biết nhảy xuống từ độ cao 40 cm			
11	4	Trẻ thực hiện được các vận động: - Biết cuộn - xoay tròn cổ tay. - Biết gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... - Gập giấy.	1->9
12	5	Trẻ thực hiện được các vận động: - Biết uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Biết gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn.	

13	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Trẻ biết vẽ hình người, nhà, cây. - Trẻ biết cắt thành thạo theo đường thẳng. - Trẻ biết xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Trẻ biết tết sợi đôi. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		- Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối.	1->9
14	5	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Biết vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Biết cắt được theo đường viền		- Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét.	1->9

		của hình vẽ. - Biết xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Biết ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Biết tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)		- Cài, cởi cúc, kéo khóa (Phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	4	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: + Bé trai: 14,1 – 24,2 kg + Bé gái: 13,7 – 24,9 Kg Chiều cao: + Bé trai: 100,7 –	* 4+5 tuổi - Nhận biết được các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất		1,4,7,9

		119,2cm + Bé gái : 99,9 – 118,9 cm			
16	5	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: + Bé trai: 15,9 – 27,1 kg + Bé gái: 15,3 – 27,8 Kg Chiều cao: + Bé trai: 106,1 – 125,8 cm + Bé gái : 104,9 – 125,4 cm			
17	4	Biết một số thực phẩm cùng nhóm - Biết thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh	3

		- Biết rau, quả chín có nhiều vitamin		duỡng)	
18	5	Biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Biết thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Biết thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	
19	4	- Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Nhận biết các món ăn trong ngày và lợi ích của việc ăn uống đủ lượng và đủ chất.	2
20	5	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết các món ăn trong ngày và lợi ích của việc ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến	

				một số món ăn, thức uống.	
21	4	- Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	* 4+ 5 tuổi; - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì..		2
22	5	- Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhu cầu của bản thân và sử dụng đồ dùng, nguyên liệu, thực phẩm vừa đủ, tránh lãng phí.		
23	4	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	* 4+5 tuổi: - <i>KN tự phục vụ: Đánh răng, rửa mặt, rửa tay, chải đầu, buộc tóc, hăm sóc mắt, mũi, răng miệng...</i>	- Tập đánh răng, lau mặt - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	2

24	5	Thực hiện được một số việc đơn giản: - Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. - Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Biết đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.		- Tập luyện kỹ năng tự phục vụ: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng, <i>chải đầu, buộc tóc</i> - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	
25	4	- Biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	* 4+5 tuổi;		2
26	5	- Biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. (Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo) - <i>KN tự phục vụ: Kê bàn, không làm rơi vãi thức ăn, lấy ghế...</i>		

27	4	Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Biết không uống nước lã.	* 4+5 tuổi; - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.		1 6
28	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Biết không đùa nghịch, không	- KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Không đùa nghịch khi ăn, không uống nước lã, ăn uống đúng giờ, đủ chất... Ăn uống đúng giờ		2

		làm đồ vải thức ăn. - Biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Biết không uống nước lã, ăn quà vật ngoài đường	- <i>KN giao tiếp xã hội: HD trẻ cách giao tiếp phù hợp khi có khách đến nhà/đến chơi nhà người khác</i> - <i>Đến chơi nhà người khác</i>		4
29	4	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định - Biết bỏ rác đúng nơi quy định.	* 4+ 5 tuổi: - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, bảo vệ sức khỏe, an toàn khi có thời tiết thay đổi hay hiện tượng thời tiết bất thường, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết - <i>KN tự phục vụ: Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết: Giày dép, mũ phù</i>		8

			<i>hợp với thời tiết, hoạt động...</i> <i>- Biết cùng chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường: ba lô, quần áo, giày dép...; để tham gia các hoạt động tham quan: Tham quan trường tiểu học...</i>		9
30	5	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Biết vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh - KN bảo vệ sức khỏe và nơi công cộng: che miệng khi ho, hắt hơi. Đi vệ sinh đúng nơi		2

		- Biết ra nắng đội mũ; Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Biết che miệng khi ho, hắt hơi. - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp	quy định; bỏ rác đúng nơi quy định; (không nhổ bậy ra lớp)		
31	4	- Biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn. không nên nghịch.	* 4+ 5 tuổi; - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng		4
32	5	- Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			

33	4	- Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần	* 4+ 5 tuổi; - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.		2
34	5	- Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm	- Khu vực an toàn của trường học/ <i>nơi lánh nạn khi có thiên tai.</i> + <i>KN: Dạy bé những việc nên làm và không nên làm</i> - <i>Nhận biết những tình huống/ những nơi nguy hiểm: Ao, suối, trạm biến áp, công trình xây dựng, cống, rãnh, trèo thang lên nhà sàn...(ao, suối, vực, trèo thang...); KN xử lí 1 số tình huống: động đất, sạt lở</i> - <i>Ứng phó với các tình huống nguy hiểm: sạt lở đất, động đất</i> - <i>Phòng tránh đuối nước: Ao,</i>		1,4,8

			<i>suối</i>		
35	4	Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Biết không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	<i>* 4+5 tuổi;</i> - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. - <i>Nói với người lớn về sự dị ứng của bản thân với thức ăn, các sản phẩm khác và yêu cầu giúp đỡ để phòng tránh</i> - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: KN nhận biết thực phẩm ôi thiu, các chất kích thích, không tự ý uống thuốc...</i>		6
36	5	- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:			

		- Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.			
--	--	--	--	--	--

37	4	Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	* 4+5 tuổi: - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ <i>khi bị lạc, bị bắt cóc</i> - <i>Đề nghị sự giúp đỡ khi cần thiết</i> - <i>Nhận biết về nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số vật dụng có thể gây cháy nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm...</i> - <i>Ứng phó khi có đám cháy/gặp nạn: Nằm áp sát xuống nền nhà cạnh chân tường/ hô to gọi người lớn cứu hoặc bò nhanh ra khỏi chỗ đám cháy...</i> - <i>Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số sự cố có thể gây cháy, nổ: Không được đến gần bếp nấu, không nghịch bật lửa, bao diêm...</i>		9 3 3
----	---	--	--	--	----------------------------

					4
--	--	--	--	--	---

			- Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở. - Phòng tránh xâm hại: Khi người lạ bế ẵm, cho bánh kẹo, uống nước ngọt, rủ đi chơi. - Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.		2 1,3
38	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp	- Địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. - Thực hành một số tình huống có nguy cơ mất an toàn - KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: NB 1 số tình huống và cách xử lý khi bị lạc, bị bắt cóc, bị xâm hại...		3,8

		không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Biết không ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	+ <i>KN nhận biết các nguồn nhiệt nguy hiểm và cách phòng tránh</i> + <i>KN xử lí khi gặp đám cháy</i>		
39	5	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Biết sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Biết đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.		- Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào. - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Ứng phó khi bị mắc kẹt trong không gian kín (ô tô,</i>	1

		- Biết không leo trèo cây, ban công, tường rào...		<i>phòng kho của trường, lớp...)</i>	
				- Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi sau xe máy. - <i>Tuân thủ đèn tín hiệu giao thông</i>	7
40	5	- <i>Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.</i>		- <i>Tập trung chú ý, tham gia hoạt động tích cực, không có biểu hiện mệt mỏi như: ngáp, ngủ gật...</i>	9
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a) Khám phá khoa học					
41	4	- Biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của	* <i>4+5 tuổi:</i> + <i>Ứng phó với sự thay đổi của</i>	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa: mùa xuân: Đang nóng thì chuyển sang lạnh,	

		cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo, vì sao lá cây bị ướn?”...	<i>thời tiết/môi trường</i> - <i>Đặt câu hỏi</i> - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Dạy trẻ cách nhận biết sự thay đổi của thời tiết/môi trường</i>	nhiệt độ tăng giảm đột ngột và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	8
42	5	- Thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật hiện tượng. "Tại sao có mưa?"...		- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa: mùa xuân: Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và thứ tự các mùa - Sự thay đổi trong sinh hoạt con người, con vật - Sự thay đổi trong sinh hoạt con người cây cối.	8 5 6
43	4	- Biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm đối tượng hiểu đặc điểm của đối	* 4+ 5 tuổi: - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể		2

		tượng	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi	1, 3, 9
44	5	- Biết phối hợp các giác quan để quan sát xem xét và thảo luận về sự vật hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...và thảo luận về đặc điểm của đối tượng	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và đa dạng của chúng	1, 3, 9
			- Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của cây, hoa, quả quen thuộc		6
			- <i>Ích lợi của thực vật đối với phòng chống thiên tai: giữ nước chống sạt lở đất, điều hòa không khí bảo vệ môi trường.</i>		8
			- Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của con vật quen thuộc		5

45	4	- Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: pha màu, đường, muối và nước, dự đoán và quan sát, so sánh	* 4+ 5 tuổi - Quá trình phát triển của con vật; điều kiện sống của một số loại con vật. - Quá trình phát triển của cây, điều kiện sống của một số loại cây		5 6
46	5	- Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận.VD; Thử nghiệm gieo hạt, trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự	+ <i>Làm đất, gieo các loại hạt đậu, ngô...</i> + <i>Trồng cây hoa ở góc thiên nhiên: tưới cho cây, không tưới cho cây...</i>		

		phát triển			
47	4	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện	* 4+5 tuổi: - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống	- Quan sát, thảo luận các con vật - Quan sát, thảo luận các cây, hoa quả - Quan sát, thảo luận các sự vật, hiện tượng, thời tiết các mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	5 6 8 8
48	5	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình,		- Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về đối tượng như: cây, hoa, quả	6

		trò chuyên và thảo luận		Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về đối tượng như: con vật	5
				Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về đối tượng như: hiện tượng tự nhiên	8
49	4	- Biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu	* 4+5 tuổi: - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi + Một số đồ dùng, đồ chơi của lớp - Phân loại đồ dùng, đồ chơi (1-2, 2-3 dấu hiệu)		1, 3, 9 3
50	5	- Biết phân loại các đối tượng theo	+ Một số đồ dùng, phương tiện trong gia đình		

		những dấu hiệu khác nhau	- Phân loại cây, hoa quả, con vật, PTGT theo (1 -2, 2-3 dấu hiệu) + Phân loại động vật + Phân biệt một số loại cây + Phân biệt một số loại quả + Phân biệt một số PTGT - <i>Trẻ nhận biết phân biệt được 1 số quy định khi tham gia giao thông đường bộ.</i>		5,6 5 6 7
--	--	--------------------------	---	--	---------------------------------------

51	4	- Biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/ mặn hơn”	* 4+5 tuổi: - Các nguồn nước trong 1 môi trường sống - Một số đặc điểm tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - <i>Trẻ thực hành trải nghiệm làm một số thí nghiệm đơn giản.</i>		8
52	5	- Biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng. VD: Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi	- <i>Nhận biết biểu hiện BĐKH: mưa lũ, sóng mòn, ô nhiễm môi trường... nguyên nhân do chặt phá rừng, vứt rác bừa bãi...</i> - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống người, con vật	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	8 5, 8

			- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống người và cây - Ích lợi của nước đối với đời sống con người và cây cối - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật		6, 8 5, 8
53	4	- Biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn	* 4+5 tuổi - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với MT sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật.		5
54	5	- Biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với MT		6

			sống.		
55	4	- Biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát		- So sánh sự giống và khác nhau của 2 con vật - So sánh sự giống và khác nhau của 2 cây, hoa, quả	5 6
			+ 4+5T: - So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi...		1, 3, 9
56	5	- Biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		8
57	4	Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc	- Chơi các góc, nhóm chơi như: Âm nhạc, tạo hình, trò chơi		

		và tạo hình	đóng vai, gia đình, bác sỹ xây dựng...		1->9
58	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
59	4	- Trẻ nhận biết các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai	* 4+5: - Động đất: ra chỗ đất chống...; Sấm sét tránh xa đường dây điện, cây to, các vật dụng kim loại... - Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai: + Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống. + Lũ: là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường. + Mưa đá: mưa kèm theo những viên nước đá có hình		8
60	5	- Trẻ biết tên gọi các loại thiên tai, hiểu ý nghĩa một số tên gọi đặc biệt của thiên tai do con người đặt ra và biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai và hiểu tại sao cần làm như vậy.			

			dạng và kích thước khác nhau rơi xuống đất... - KN bảo vệ sức khoẻ và an toàn: HD trẻ 1 số KN khi gặp mưa, gió bão...		
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
61	4	Biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	* 4+5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà...) - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (biển số xe...)		3
62	5	Biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...			7
63	4	- Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	* 4 +5 tuổi: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Ôn đếm số lượng 1,2,3,4,5 - Đếm, so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 6,	1->4 5->8

				7, 8, 9, 10.	
64	5	- Biết đếm trên đối tượng pvi 10 và đếm theo khả năng		Ôn đếm số lượng 1->10 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1->8
65	4	- Biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn		Ôn so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 1,2,3,4,5	1->4
				- So sánh số lượng 2 -3 nhóm đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	5->8
66	5	- Biết so sánh số lượng ba nhóm đối tượng trong pvi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả bằng nhau, nhiều nhất , ít hơn, ít nhất		Ôn so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 1,2,3,4,5 nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	1->4
				- So sánh số lượng 2-3 nhóm đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 nói được kết quả bằng nhau, nhiều nhất,	5->8

				ít hơn, ít nhất	
67	4	- Biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	* 4-5 tuổi: Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5,10)	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong 1,2,3,4,5	1->4
68	5	- Nhận biết các số từ số 5 - số 10 và sử dụng các số đó để chỉ SL, số thứ tự		- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. + Ôn nhóm số lượng 1- 5, chữ số 1-5 + Nhận biết chữ số và STT 6, 7, 8, 9, 10	1->8 1->4 5->8
69	4	- Biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong pvi 5, đếm và nói kết quả		- Gộp 2 nhóm đối tượng có SL 4,5 và đếm	3,4
70	5	- Biết gộp các nhóm đối tượng trong pvi 10 và đếm		- Gộp các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm + Ôn gộp 2 nhóm đối tượng có	3->8 3,4

				Sl 4, 5 và đếm + Gộp các nhóm đối tượng có Sl 6,7, 8, 9, 10 - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	5->8 3->8
71	4	- Biết tách 1 nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn		- Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. + Tách 1 nhóm đt có SL 4, 5 thành 2 nhóm nhỏ hơn.	3,4
72	5	- Biết tách một nhóm đối tượng trong pvi 10 thành 2 nhóm = các cách khác nhau		- Ôn tách 1 nhóm đối tượng phạm vi 4,5 thành 2 nhóm nhỏ - Tách 1 nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau PV 6,7,8,9,10	3,4 5->8
73	4	- Biết nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày		* 4+5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong	

74	5	- Biết nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày	cuộc sống hằng ngày (số nhà...)		3
		- Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (biển số xe...)			7
75	4	- Biết nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	* 4+5 tuổi: - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	7
76	5	- Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu - Nhận ra được qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại - Biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		- Tạo ra qui tắc sắp xếp	
77	4	- Biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói	* 4+5 tuổi:		3

		kết quả đo và so sánh	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo (các đơn vị đo khác nhau).		
78	5	- Biết sử dụng được một số công cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo dung tích bằng một đơn vị đo. (các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo) - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả		8 9
79	4	- Chỉ ra các điểm giống nhau giữa hai hình tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật	6
80		- Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản			
81	5	- Biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối CN		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế	7

			* 4+5 tuổi: Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu		
				- Tạo ra một số hình hình học bằng cách khác nhau	9
82	4	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên, dưới; phía phải – phía trái) so với bản thân trẻ		2
83	5	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên, dưới; phía phải – phía trái) so với bạn khác		3

				- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên, dưới; phía phải – phía trái) so với 1 vật nào đó làm chuẩn	9
84	4	- Biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự, thời gian trong ngày		- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	8
85	5	- Biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm - Nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ		- Nhận biết hôm qua, hôm nay và ngày mai. - Gọi tên các ngày trong tuần - Nói được lịch để làm gì - Nói được ngày trên lịch - Nói được giờ chẵn trên đồng hồ	
c) Khám phá xã hội					
86	4	- Biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò	* 4+5 tuổi: - Họ tên, tuổi (ngày sinh), giới		2

		chuyện\	tính đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân		
87	5	- Biết nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Vị trí của trẻ trong GD		3
88	4	- Biết nói họ, tên và công việc của bố mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của {Sở thích của các thành viên trong gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)}. Nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình		3
89	5	- Nói được tên, tuổi, giới tính và công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình			
90	4	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình(số nhà, đường phố, thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện		Nói được địa chỉ của gia đình(số nhà, đường phố, thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện	3

91	5	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố, thôn, xóm , số điện thoại...) khi được hỏi trò chuyện,		Nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố, thôn, xóm , số điện thoại...) khi được hỏi trò chuyện	
92	4	- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường / lớp khi được hỏi và trò chuyện		- Tên, địa chỉ của trường, lớp.	1
93	5	- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số địa điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi nói chuyện		- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non,	
94	4	- Trẻ nói được tên , công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi trò chuyện		- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường	1
95	5	- Trẻ nói được tên công việc của cô giáo và các cô bác công nhân trong trường khi được hỏi nói chuyện		- Công việc của các cô bác trong trường	

96	4	- Trẻ nói được tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi trò chuyện	* 4+5 tuổi: - Họ tên và đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường/ lớp		1
97	5	Trẻ nói được họ tên , đặc điểm của bạn ở trong lớp khi được hỏi, trò chuyện			
98	4	- Biết kể tên công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện	* 4+5 tuổi: - Tên gọi, công cụ, sp, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương		4
99	5	Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. VD: Nghề nông làm lúa gạo, nghề XD xây nên những ngôi nhà mới...	- Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH: dự báo khí tượng thủy văn, phát thanh viên chương trình dự báo thời tiết, công nhân vệ sinh môi trường, cứu hộ cứu nạn,...		4,8

100	4	- Trẻ kể được tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội	* 4+5 tuổi: - Kể được tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội (nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ:		
101	5	Trẻ kể được tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ...”	+ Ngày hội đến trường của bé + Ngày tết trung thu của bé + Ngày hội 20/11 + <i>Ngày tết cổ truyền dân tộc: Thái, Kinh, Mường, Dao, Mông</i> - <i>Nhận quà/ lì xì ngày tết</i> + Ngày hội 8/3;		1 4 6 7

			+ Sinh nhật Bác Hồ + <i>Tham gia hội thi “tôi yêu Việt Nam”</i> - <i>Thể hiện mình thuộc về dân tộc (Kinh, Thái, Mường) và quê hương mình.</i>		9
102	4	Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	* 4+ 5 tuổi: - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước		9
103	5	- Biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh , di tích lịch sử của quê hương đất nước	+ Bác Hồ với các cháu thiếu nhi.		
104	4	<i>Trẻ nhận biết bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả,</i>	4+5 tuổi - Nhận biết (phân biệt) một số hình ảnh trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành		1->9

		<i>con vật, PTGT, mùa hè...</i>	<i>động, các giác quan hành động, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>		
105	5	<i>Trẻ nhận biết, phân biệt, kể tên và so sánh, phân biệt bằng tiếng việt rõ ràng: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, các giác quan hành động, các thành viên trong gia đình, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>	<i>- Nói tiếng việt rõ ràng:</i> <i>+ Các từ chỉ tên trường, lớp, đồ chơi, chào hỏi...</i> <i>+ Các từ chỉ hành động, khuôn mặt, màu sắc, số đếm 1, 2, 3...</i> <i>+ Các từ chỉ cảm xúc của bé</i> <i>+ Các từ chỉ các đồ dùng trong nhà bé</i> <i>+ Các từ chỉ một số nghề gần gũi</i> <i>+ Các từ chỉ một số con vật quen thuộc</i>		1 2 3 4 5

			+ Các từ chỉ một số loại hoa, quả...		6
			+ Các từ chỉ một số PTGT, biển báo GT...		7
			+ Các từ chỉ thời tiết mùa hè, một số hoạt động trong mùa hè...		8
			+ Các từ chỉ một số địa danh ở Điện Biên..		9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
a) Nghe hiểu lời nói					
106	4	Biết thực hiện được 2- 3 yêu cầu liên tiếp. Ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".	* 4+5 tuổi: - Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu (liên tiếp)		4
107	5	Biết thực hiện được các yêu cầu			

		trong hoạt động tập thể, VD: Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái			
108	4	Hiểu từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...	* 4+5 tuổi: - Hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	1->9
109	5	Biết hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	- Hiểu các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè, phù hợp với độ tuổi. <i>- Hiểu ý nghĩa của từ BDKH, giải thích nguyên nhân, diễn biến của BDKH theo mối liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên gây ra lũ lụt</i>	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, các từ khái quát.	8

110	4	Biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	* 4+ 5 tuổi: Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức		1->9
111	5	Biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại			
b) Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày					
112	4	Biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được. Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn yêu cầu.	- Nói tiếng việt tên chỉ trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, tên, tuổi, giới tính, các bộ phận, giác quan, các thành viên trong gia đình, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...và một số câu đơn giản	Phát âm rõ các từ tiếng việt có chứa các âm khó cho trẻ dân tộc thiểu số	1->9
113	5	Biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được Trẻ nói được tiếng việt rõ ràng khi người lớn yêu cầu.		Phát âm rõ các từ tiếng việt có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu cho trẻ dân tộc thiểu số	
114	4	Biết sử dụng được các từ chỉ hoạt động, đặc điểm ...	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.		6

115	5	Biết sử dụng các từ chỉ hoạt động, đặc điểm ... phù hợp với ngữ cảnh	- Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
116	4	Biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		Trả lời và đặt các câu hỏi bằng tiếng việt: “ Ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “ Khi nào?” “Để làm gì” ...	1->9
117	5	Biết dùng câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh ...		Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh bằng tiếng việt: “ tại sao?”; “ Có gì giống nhau?”; “ Có gì khác nhau?”; “ Do đâu mà có?” ...	
118	4	Trẻ kể lại sự việc		Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	1-9
119	5	Biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái ... của nhân vật.		Kể lại sự việc theo trình tự. Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng	

				dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép (khác nhau)	
120	4	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao ...	* 4+5 tuổi: Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9
121	5	Biết đọc hiểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao ...			
122	4	Biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		Kể lại truyện đã được nghe	8
123	5	Biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện ...trong nội dung truyện		Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	
124	4	Biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	* 4+ 5 tuổi: Đóng kịch		5
125	5	Biết đóng vai của nhân vật trong truyện			

126	4	Biết sử dụng các từ như: Mời cô, mời bạn, Cảm ơn, xin lỗi...trong giao tiếp.	<i>* 4+5 tuổi:</i> <i>- KN giao tiếp xã hội: Thể hiện sự biết ơn, tôn trọng, tôn trọng những gì người khác làm cho mình.</i>	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	3
127	5	Biết sử dụng các từ: Cảm ơn; Xin lỗi; Xin phép; Thưa; Dạ; Vâng...phù hợp với tình huống.	<i>- Thể hiện sự biết lỗi: Khi có lỗi biết khoanh tay xin lỗi bạn, ông bà, bố mẹ, cô giáo...</i> <i>- Ứng xử phù hợp với người giao tiếp</i>	Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	
				Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ nét mặt phù hợp yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2
128	4	Biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	<i>* 4+ 5 tuổi:</i> Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp		5
129	5	Biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	<i>- Thuyết phục người khác</i> <i>- Tranh luận với người khác</i> <i>- Ứng xử khi người khác có lỗi</i>		

c) Làm quen với đọc- viết					
130	4	Biết chọn sách để xem.	* 4+ 5 tuổi:		9
131	5	Biết chọn sách để (đọc) và xem.	Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau		
132	4	Biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		Mô tả sự vật hiện tượng, tranh ảnh	8
133	5	Biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		Kể chuyện theo đồ vật, tranh ảnh.	
134	4	Biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. (Đọc) sách theo tranh minh họa(đọc vẹt)	* 4+5 tuổi: - <i>Kỹ năng đọc sách</i> :Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.		4
135	5	Biết cách(đọc sách) từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	“Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Làm quen với cách đọc tiếng Việt + Hướng đọc: Từ trái sang phải,từ dòng trên xuống dòng		

			dưới + Đọc, ngắt nghỉ sau các dấu - Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách - Giữ gìn, bảo vệ sách		
136	4	Biết nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	4+5 tuổi Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống(nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)		7
137	5	Biết nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra- vào, cấm lửa, biển báo giao thông...			
138	4	Biết sử dụng ký hiệu để(viết): tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	* 4+ 5 tuổi: - Làm quen với cách viết tiếng việt.Hướng viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng	- Nhận dạng một số chữ cái: o,ô,ơ; a,ă,â; e, ê; u,ư; i,t,c - Tập tô, tập đồ các nét chữ: o,ô,ơ; a,ă,â; e, ê; u,ư; i,t,c.	1->5

139	5	Biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ các dấu.	- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Làm quen cách viết tiếng Việt: Hướng viết của các nét chữ; Viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Tập tô, tập đồ các chữ cái: o-ô-ơ; a-ă-â; e-ê; u-ư; i-t-c; b-d-đ; m-n-l; g-y; p,q; h,k; v-r.	1->9
140	5	Biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt.		- Nhận dạng các chữ cái: o-ô-ơ; a-ă-â; e-ê; u-ư; i-t-c; b-d-đ; m-n-l; g-y; h,k p,q; s,x; v-r.	1->9
141	5	Biết nghe hiểu nội dung câu truyện, thơ, đồng dao, ca dao, dành cho lứa tuổi của trẻ.		Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè, phù hợp với độ tuổi.	1->9

142	5	Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện .		Bắt chuyện với bạn bè hoặc người lớn bằng nhiều cách khác nhau(VD: sử dụng thông tin của một câu chuyện, sự kiện hay câu hỏi). Cuộc trò chuyện được duy trì và phát triển.	3
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội					
a. Phát triển tình cảm					
<i>* Thể hiện ý thức về bản thân</i>					
143	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- <i>Bình đẳng giới</i>	- Tên, tuổi, giới tính	2
144	5	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân	2
				- Nói được họ tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	3

145	4	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được	* 4 + 5 tuổi: Nhìn nhận bản thân tích cực hơn		2
146	5	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân <i>- Tự tin vào bản thân</i>	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến	
147	5	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn. (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác <i>- Ứng xử khi người khác không giống với mình</i>	2
148	5	- Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	3
149	5	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong	1,3

				một số hoạt động	
<i>* Thể hiện sự tự tin, tự lực</i>					
150	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	<i>* 4+5 tuổi:</i> - <i>Tự phục vụ các hoạt động cá nhân: Vệ sinh cá nhân hàng ngày, quét lớp giúp cô...</i>	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	4
151	5	- Trẻ tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)		- Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	
152	4	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi)	<i>* 4+5 tuổi:</i> Trí nhớ làm việc	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi)	6
153	5	- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi)	

* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.					
154	4	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	* 4+5 tuổi <i>Kiểm soát bản thân:</i> - Nhận diện cảm xúc của người khác và thể hiện tình cảm với người khác	- Đặt tên một số cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh	2, 4
155	5	- Trẻ nhận biết được một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác	- Nhận biết cảm xúc của bản thân và người khác - Thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với hoàn cảnh. Nhận biết cảm xúc của bản thân - KN kiểm soát cảm xúc: HD trẻ nhận diện 1 số cảm xúc của người khác: Vui, buồn, sợ hãi, xấu hổ...	- Đặt tên cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc	

156	4	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. - <i>Trẻ có ý thức của bản thân</i>	* 4+5 tuổi - <i>Trẻ quản lý được cảm xúc của bản thân</i>	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình	7
157	5	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. - <i>Trẻ có ý thức của bản thân</i>		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	
158	4	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	* 4+5 tuổi: - Kính yêu Bác Hồ, <i>nhận ra hình ảnh Bác Hồ</i> - <i>Biết Bác Hồ rất yêu các cháu thiếu nhi</i> - <i>Ngày 19/5 là ngày sinh nhật Bác Hồ</i>		9
159	5	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc....)			

160	4	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	* 4+5 tuổi: - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Một số địa danh liên quan đến Bác Hồ ở thủ đô Hà Nội	9
161	5	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ cùng cô, kể chuyện về Bác Hồ		Một số địa danh gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc, nơi tưởng niệm Bác)	
162	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	* 4+5 tuổi: - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp (Đồi A1, Hàm đờ Cát, tượng đài, hầm đại tướng...) lễ hội của quê hương, đất nước (lễ hội Hoa Ban, ngày 20/11, ngày 22/12, ngày 20/10, 8/3, ngày tết cổ truyền, tết dân tộc..		4,5,7,9
163	5	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước.			
164	5	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		- Biết an ủi và chia vui với người thân - Biết an ủi và chia vui với bạn	1 3

				bè	
				- Chia sẻ, cảm thông với các bạn nhỏ vùng thiên tai.	8
b. Phát triển kĩ năng xã hội					
<i>* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</i>					
165	4	- Trẻ thực hiện được một số qui định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi qui định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông, bà, bố, mẹ	* 4+ 5 tuổi: Áp dụng quy tắc xã hội: - Một số quy định: ở nơi công cộng (đi bên phải lề đường) - Một số quy định: ở gia đình - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - Một số quy định: ở lớp để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ) - Dọn dẹp gọn gàng, ngăn nắp	- Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, - Phân biệt hành vi “tốt” – “xấu”	7 3 1

			<i>không gian sinh hoạt (Gấp/cắt chăn gối, để đồ dùng đúng chỗ...)</i>		
166	5	- Trẻ thực hiện được một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi cất đồ chơi vào nơi qui định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố, mẹ, anh, chị, muốn đi chơi phải xin phép		- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng – sai”	7
				- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “tốt-xấu”	3
167	4	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, (lịch sự) - Quan tâm (chia sẻ),giúp đỡ bạn.		5
168	5	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép			
169	4	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	* 4+5 tuổi: - Nghe chăm chú	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói	4

170	5	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác		- Lắng nghe ý kiến của người khác. Nhìn vào người khác khi họ đang nói - Không cắt ngang lời khi người khác đang nói	
171	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	<i>* 4+5 tuổi</i> - Tôn trọng sự khác biệt của người khác - Hoà hợp với người khác mình	- Chờ đến lượt, hợp tác	5
172	5	- Trẻ biết chờ đến lượt		- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận	
173	4	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	<i>* 4+5 tuổi:</i> - Cùng cô và các bạn lập kế hoạch và thực hiện công việc, phân công công việc - Kỹ năng làm việc nhóm	- Trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	7

174	5	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.		- Lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. - Mạnh dạn bày tỏ ý kiến - <i>Kỹ năng thuyết trình</i>	8
175	5	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)		Giải quyết xung đột - Chơi với bạn vui vẻ - Biết dùng cách để giải quyết mâu thuẫn giữa các bạn. - <i>Phân tích tình huống và lựa chọn cách giải quyết phù hợp</i>	
*Quan tâm đến môi trường					
176	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc	* 4+ 5 tuổi - Bảo vệ, chăm sóc con vật - <i>Tiếp xúc an toàn với động vật</i>		5
177	5	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật	- Bảo vệ, chăm sóc cây cối		6

		quen thuộc	- <i>Tiếp xúc an toàn với cây, hoa, quả</i>		
178	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	* 4+ 5 tuổi - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - <i>Phân loại rác</i>		1
179	5	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			
180	4	- Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa	* 4+5 tuổi - Bảo vệ môi trường, cảnh quan của nhà trường.	- Biết không bẻ cành, bứt hoa	6
181	5	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)		- Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)	6
182	4	- Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	* 4+ 5 tuổi - Tiết kiệm điện, nước		8

183	5	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Sử dụng đồ chơi, đồ dùng của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học. <i>- Sử dụng vật liệu tự nhiên, tái chế</i>		1
184	5	- Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi.		- Chủ động bắt chuyện hoặc kéo dài được cuộc trò chuyện	8
185	5	- <i>Trẻ biết có nhóm bạn chơi thường xuyên</i>		- <i>Có ít nhất 2 bạn thân hay cùng chơi với nhau</i>	2
186	5	- <i>Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác</i>		- <i>Mô tả được ảnh hưởng hành động của mình đến tình cảm và hành động của người khác</i>	7
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
187	4	- Biết thể hiện vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ	* 4+5 tuổi: - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe:	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên,	2,5,6,8

		đẹp của các sự vật, hiện tượng	+ Âm thanh gợi cảm (tiếng cười đùa, tiếng khóc, tiếng chim hót, tiếng nước chảy, tiếng sấm....)	cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
188	5	- Biết tán thưởng tự khám phá bất cứ âm thanh đáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng	+ Các bài hát ru, các bản nhạc không lời nhẹ nhàng Hoà hợp với thiên nhiên + Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật: mây, nước, sông, núi, cây cối, con vật...	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật - Nghe các âm thanh gợi cảm, bài hát, bản nhạc (thiếu nhi, dân ca)	
189	4	- Biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		- Nghe và nhận ra các thể loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	1->9
190	5	- Biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, cổ điển) - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc	
191	4	- Trẻ thích thú, ngắm ngía chỉ sò và sử		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo	

		dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc hình dáng của các tác phẩm tạo hình		hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	1->9
192	5	- Trẻ thích thú, ngắm ngía và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục) của các tác phẩm tạo hình		- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm	1->9
b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (<i>nghe hát, vận động theo nhạc</i>) và hoạt động tạo hình (<i>vẽ nặn, cắt xé dán hình</i>)					
193	4	- Biết hát đúng giai điệu lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt điệu bộ...	* 4+ 5 tuổi: - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc tình cảm của bài hát		1->9
194	5	- Biết hát đúng giai điệu lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ cử chỉ...			

195	4	- Biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)	* 4+5 tuổi: - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1->9
196	5	- Biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa)		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc	
197	4	- Biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm	* 4+ 5 tuổi: - Phối hợp, (lựa chọn) các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (phế liệu) để tạo ra các sản phẩm	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	3, 9
198	5	- Biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm		Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
199	4	- Biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm đơn giản	1,2,3,8,9

200	5	- Biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối		- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét	1,2,3,8,9
201	4	- Biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc		- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	2,3,4,5,6,7,8,9
202	5	- Biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối		- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét bố cục	2,3,4,5,6,7,8,9
203	4	- Biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn, để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		- Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	1,3,4,6
204	5	- Biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối		- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét bố cục:	1,3,4,6

205	4	- Biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau	* 4+ 5 tuổi: - Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng (hài hòa), đường nét (bố cục cân đối)		4, 9
206	5	- Biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng màu sắc hài hòa, bố cục cân đối			
207	4	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét	1->9
208	5	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc hình dáng bố cục		Nhận xét sản phẩm tạo hình, về màu sắc, hình dáng/ đường nét, bố cục	1->9
c)Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
209	4	- Biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc	1->9
				- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp bài hát	2, 5, 6, 7, 8

210	5	- Biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích	1->9
				- Đặt lời giai điệu một bài hát, bản nhạc quen một câu hoặc một đoạn	9
211	4	- Biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu tiết tấu bài hát	* 4+ 5 tuổi: - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	2,5,6,7,8
212	5	- Biết gõ đệm dụng cụ theo tiết tấu tự chọn		Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc 1 đoạn)	
213	4	- Trẻ nói được lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	* 4+ 5 tuổi: - Nói được ý tưởng tạo hình của mình.		1->9
214	5	- Trẻ nói được lên ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình			
215	4	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	* 4+ 5 tuổi:		1->9

216	5	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình - <i>Bảo vệ những đồ dùng/sản phẩm của cá nhân và tôn trọng đồ dùng/sản phẩm của người khác</i>		
-----	---	--------------------------------------	--	--	--

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (từ ngày 8/9/2025 đến ngày 22/5/2026)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Các lễ/ hội	Điều chỉnh, bổ sung
8/9/2025 đến 26/9/2025	1	Trường Mầm Non thân yêu	Ngày hội đến trường của bé	1		
			Đồ dùng, đồ chơi của bé - <i>Tết trung thu</i>	1		
			Lớp học của bé	1		
29/9/2025 đến	2	Bản thân	Bé tự giới thiệu về mình;	1	Tết trung thu 15/8	

17/10/2025			Cơ thể của bé	1	âm (6/10 dương)	
			Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
20/10/2025 đến 14/11/2025	3	Gia đình thân yêu của bé	Ngôi nhà của bé	1		
			Các thành viên trong gia đình	1		
			Đồ dùng trong gia đình	1		
			Nhu cầu của gia đình(thực phẩm)	1		
17/11/2025 đến 12/12/2025	4	Nghề nghiệp	Ngày hội 20/11	1	Ngày nhà giáo VN 20/11	
			Bé thích làm nghề gì	1		
			Bé yêu bác nông dân	1		
			Nghề chăm sóc sức khỏe	1		
15/12/2025 đến 16/1/2026	5	Con vật bé yêu	Một số con vật nuôi trong gia đình	2	- Nghỉ tết dương lịch 1/1/ 2025	

			Một số con vật sống trong rừng	1		
			Một số con vật sống dưới nước	1		
			Một số con côn trùng	1		
19/1/2026 đến 13/2/2026	6	Thế giới thực vật	Cây xanh quanh bé	1	Nghỉ tết nguyên đán từ 16/2/2026- 20/2/2026	
			Vườn hoa mùa xuân			
			Bé thích ăn quả gì?	1		
			Bé vui đón tết	1		
23/2/2026 đến 20/3/2026	7	Phương tiện và QĐ giao thông	Giao thông đường bộ	1	Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Ngày hội 8/3	1		
			Giao thông đường thủy	1		
			Quy định giao thông	2		
23/3/2026 đến	8	Mùa hè - hiện	Nước	1		

17/4/2026		tượng tự nhiên	Mùa hè	1		
			Một số hiện tượng tự nhiên	2		
20/4/2026 đến 22/5/2026	9	Quê hương - Bác Hồ- trường TH	Bản làng em	1	Nghỉ giỗ tổ Hùng Vương 10/3 âm (24/4 dương) Giải phóng Miền Nam 30/4 Quốc tế LĐ 1/5 Sinh nhật Bác 19/5	
			Bé làm quen với đồ dùng lớp 1	1		
			Ngày sinh nhật Bác 19/5	1		
			Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	1		

KẾ HOẠCH CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3, 4, 5 TUỔI

NĂM HỌC 2025 - 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC:

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1	3	Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5 tuổi: Hô hấp: gà gáy, còi tàu, thổi bóng bay... * 3,4 tuổi: + Lưng, bụng, lườn: - Quay sang trái, sang phải - Cúi về phía trước; (ngửa người ra sau). - Nghiêng người sang trái, sang phải. + Chân: - Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	*Tay: - Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên - Co và duỗi tay, bắt chéo hai tay trước ngực *Chân: - Bước lên phía trước, bước sang ngang, - Co duỗi chân.	

2	4	Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		*Tay: - Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay) - Co và duỗi tay, vỗ hai tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) * Chân: - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1->9
3	5	Trẻ biết thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		*Tay: - Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân) - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên	

				cao. * Lưng, bụng, lườn: - Ngửa người ra sau, kết hợp giơ tay lên cao, bước chân sang phải, sang trái - Quay sang trái sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái - Nghiêng người sang hai bên * Chân: - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	
4	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x	* 4,5 tuổi: - Đi khụy gối,		2

		0,2m). - Biết đi kiễng gót liên tục 3m.		- Đi kiễng gót.	
			- Đi trên dây	- Đi trong đường hẹp.	6
			- Đi trên vạch kẻ sàn		6
			- Nhảy lò cò (3m; 5m)		8
5	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		- Đi trên ghế thể dục	7
				- Đi bằng gót chân	2
				- Đi lùi	3
6	5	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,3m. - Biết không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.		- Đi bằng mép ngoài bàn chân.	2
				- Đi trên ván kê dốc	8
				- Đi trên ghế thể dục đầu đội	7

9	5	Trẻ kiểm soát được vận động: - Biết đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)			
10	3	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: Tung, bắt - Biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).		- Lăn bắt bóng với cô - Đập bắt bóng với cô. - Tung bắt bóng với cô - Chuyển bóng hai bên theo hàng ngang, hàng dọc	3 5 6 7
				- Đập và bắt bóng	2
11	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: Tung, bắt, ném, đập - Biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).	* 4,5 tuổi - Tung bóng lên cao và bắt - Đập và bắt bóng tại chỗ		3 2

		- Biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- Tung bắt, bóng với người đối diện 3m. - Ném, bóng với người đối diện 4m		6
			- Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân).		7
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: Tung, bắt, ném, đập - Biết bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Biết ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5 m). - Trẻ biết đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.		- Tung bắt bóng tại chỗ.	5
				- Đi và đập bắt bóng.	8
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài: chạy, ném, bò,	* 3,4 tuổi: - Bò chui qua cổng		1

		trườn, bật, bước - Trẻ có thể chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Biết ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài		- Bật về phía trước.	5
				- Bật tại chỗ	1
				- Chạy 15m theo hướng thẳng	9
				-Bò theo hướng hướng đích dắc.	4
				- Bò theo hướng thẳng	6
				- Bước lên, xuống bậc (cao 30cm).	9
				- Bò trong đường hẹp (3m x0,4m)	3
14		Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:chạy,	* 4,5 tuổi:	Trườn về phía trước	9
				- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.	9

4	ném, bò, trườn, bật, nhảy	- Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Biết bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Bật qua vật cản cao (10 - 15 cm; 15- 20cm)		6
				- Bật liên tục về phía trước	5
			- Chạy (15m, 18m) trong khoảng 10 giây;		9
			Chạy chậm khoảng (60 - 80m; 100 -120m)		8
			- Bò dích dắc (qua 5; 7 điểm).		4
			- Trèo lên, xuống (5; 7 giống thang).		5
			- Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m)		6
			- Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m).		3

					5
		Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: chạy, ném, bò, trườn, bật, nhảy		- Bật liên tục vào vòng	
		- Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây.	- Ném trúng đích ngang xa 2m		9
		- Biết ném trúng đích ngang (xa 2m).	- Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40- 45cm)		9
		- Biết bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Bật tách, khép chân qua (5 ô; 7 ô).	- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm	7, 9
			- Ném xa bằng 2 tay.		4
			*3,4,5 tuổi: - Trườn theo hướng thẳng		7
			- Bật xa (20 - 25cm; 35- 40 cm; 40 - 50cm)		4
			- Ném trúng đích đứng bằng 1 tay		3
15	5				

			- Ném xa bằng 1 tay		2
16	3	Trẻ có thể thực hiện được các vận động: - Biết xoay tròn cổ tay. - Biết gập, đan ngón tay vào nhau		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	2,3, 4, 5, 6, 7,8,9
17	4	Trẻ thực hiện được các vận động: - Biết cuộn - xoay tròn cổ tay. - Biết gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi.... - Gập giấy.	
18	5	Trẻ thực hiện được các vận động: - Biết uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Biết gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn.	
19	3	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu.	3,4,5 tuổi: - Cài, cởi cúc	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé dán giấy.	

		- Trẻ cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Trẻ xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Trẻ tự cài, cởi cúc.	* 4,5 tuổi: - Xâu, buộc dây. - Xé, cắt đường thẳng; đường vòng cung.	- Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguyệt ngoạc.	1->9
20	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Biết vẽ hình người, nhà, cây. - Biết cắt thành thạo theo đường thẳng. - Biết xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		- Lắp ghép hình. - Tô, vẽ hình - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối.	
21	5	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Biết vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Trẻ cắt được theo đường viền của		- Lắp ráp. - Tô, đồ theo nét. - Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn dây. - Xếp chồng 12-15 khối theo	

		hình vẽ. - Biết xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Biết ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Biết tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)		mẫu.	
<i>b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>					
22	3	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: + Bé trai: 12,7 – 21,2 kg + Bé gái: 12,3-21,5 kg Chiều cao: + Bé trai: 94,9-111,7cm + Bé gái : 94,1-111,3 cm	* 3+4+5 tuổi - Nhận biết được các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		

23	4	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: + Bé trai: 14,1 – 24,2 kg + Bé gái: 13,7 – 24,9 Kg Chiều cao: + Bé trai: 100,7-119,2cm + Bé gái : 99,9 -118,9 cm			1,4,9
24	5	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi Cân nặng: + Bé trai: 15,9 – 27,1 kg + Bé gái: 15,3 – 27,8 Kg Chiều cao: + Bé trai:106,1-125,8 cm + Bé gái :104, -125,4 cm			

25	3	Trẻ biết nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).		- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	
26	4	Biết một số thực phẩm cùng nhóm - Biết thịt, cá...có nhiều chất đạm. - Biết rau, quả chín có nhiều vitamin.		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)	2
27	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Biết thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Biết thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	3
28	3	Trẻ biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	
29	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực	

		có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		phẩm, món ăn.	
30	5	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	2
31	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	* 3,4,5 tuổi: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.		2, 3
32	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- <i>Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm, các loại thực phẩm tránh ôi thiu...</i> - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy,		

33	5	Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	- Nhu cầu của bản thân và sử dụng đồ dùng, nguyên liệu, thực phẩm vừa đủ, tránh lãng phí.		2,3
34	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Trẻ biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Trẻ biết tháo tất, cởi quần, áo....	* 4,5 tuổi: - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn (và để vào nơi quy định) <i>KN hài hòa với môi trường tự nhiên</i>	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Biết tháo tất, cởi quần, áo...		2, 3
35	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- <i>KN tự phục vụ: Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm các đồ dùng sinh hoạt hằng ngày (quần áo, giấy dép, bánh xà phòng, khăn mặt...)</i> * 3,4 tuổi:			

36	5	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Biết rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. - Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Biết đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong giội/ giặt nước cho sạch.	- Làm quen với cách (tập) đánh răng, lau mặt. - Tập (rèn luyện thao tác) rửa tay bằng xà phòng.	- Tập luyện kỹ năng tự phục vụ cá nhân: Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng <i>* KN tự phục vụ: Chải đầu, buộc tóc, rửa tay đi vệ sinh...</i> - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	
37	3	Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách: <i>* KN tự phục vụ: Biết tự cầm thìa xúc cơm ăn, cất bát thìa sau khi ăn</i>	3
38	4	Biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Trẻ giúp cô kê bàn ăn, tự cất bát thìa sau khi ăn - <i>KN tự phục vụ: Kê bàn, không làm rơi vãi thức ăn, lấy ghế...</i>	Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	

39	5	Biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo:	
40	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	* 3,4,5 tuổi: - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		1, 2
41	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Biết không uống nước lã.	<i>KN bảo vệ sức khỏe:</i> - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Không đùa nghịch khi ăn, không uống nước lã, ăn uống đúng giờ, đủ chất...</i> * 4,5 tuổi: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, (nhai kĩ). - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, (ăn quà vặt ngoài đường).	- Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...	

42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Biết không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Biết không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.		- Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.	1, 2
43	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau,	* 3,4,5 tuổi: - <i>Bảo vệ chăm sóc sức khỏe bản thân. Chăm sóc mắt, mũi, tai, miệng.</i> Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - <i>Tự chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường: ba</i>		2

		chảy máu.	<i>lô, quần áo, giày dép...; để tham gia các hoạt động tham quan: Tham quan trường tiểu học...</i>		9
			<i>- KN tự phục vụ: Tự lựa chọn và sử dụng trang phục, giày dép, mũ) phù hợp với thời tiết</i>		8
44	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, (nguyên nhân) và cách phòng tránh (đơn giản)		2
			- Vệ sinh răng miệng (Sau khi		

		trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định.	ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy), đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.		8
45	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Biết vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Biết ra nắng đội mũ; Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Biết che miệng khi ho, hắt hơi. - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.	- Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu (hoặc sốt)... - <i>Nói với người lớn khi cơ thể không khỏe</i> - <i>Biết bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, làn da...)</i> - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm, xử lý khi bị thương nhẹ...</i>	- Che miệng khi ho, hắt hơi.	2

			- Bảo vệ sức khỏe, an toàn khi có thời tiết thay đổi hay hiện tượng thời tiết bất thường.		
			* 4,5 tuổi: - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.		8
					8
			- Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; (không nhổ bậy ra lớp). <i>KN sống hài hòa với môi trường tự nhiên.</i> - <i>Sử dụng các vật liệu tự nhiên/ tái chế phân loại rác thải</i>		2
46	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang	* 3,4,5 tuổi:		

		đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	- <i>Ứng phó và phòng tránh khi có đám cháy/ gặp nạn những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng</i>		
47	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn. không nên nghịch.	- <i>KN sử dụng đồ dùng an toàn: KN nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm</i>		3
					4
48	5	Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. (không nghịch các vật sắc nhọn).		4
49	3	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...)	* 3,4,5 tuổi:		

		khi được nhắc nhở.	<i>KN bảo vệ sức khỏe, an toàn:</i>		8
50	4	- Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	- Nhận biết các tình huống và phòng tránh những nơi nguy hiểm không an toàn, nguy hiểm đến tính mạng như: ao, hồ, sông suối, sạt lở đất, lũ quét, cống, rãnh, trèo thang lên nhà sàn, công trình xây dựng, bể chứa nước, ruộng nước; bể chứa nước; bụi rậm, (và nói được môi nguy hiểm khi đến gần).		
51	5	- Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được môi nguy hiểm khi đến gần.	- <i>KN bảo vệ SK và AT: Phòng tránh đuối nước: Ao, suối</i>		
52	3	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Biết không tự lấy thuốc uống. - Biết không leo trèo bàn ghế, lan	* 3,4,5 tuổi: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng như: Không cười đùa trong khi ăn, uống. <i>KN bảo vệ sức khỏe, an toàn:</i> - <i>Ứng phó khi bị mắc kẹt trong</i>		2

		can.	<i>không gian kín(Phòng kho, lớp học...)</i>		1
		- Biết không nghịch các vật sắc nhọn.			
		- Biết không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng như: khi ăn các loại quả có hạt (dễ bị hóc sặc...) + Không tự ý uống thuốc.	- Biết không leo trèo bàn ghế, lan can. - Biết không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. - Biết không nghịch các vật sắc nhọn.	6 1
53	4	Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có	* 4,5 tuổi:- không uống rượu bia, cà phê (hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe) khi không được phép của người lớn.	- Biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	1

		hạt... - Biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- không ăn thức ăn có mùi ôi; (để bị ngộ độc). - không ăn lá, quả lạ (để bị ngộ độc)		2
54	5	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	<i>- KN bảo vệ sức khoẻ và an toàn: KN nhận biết thực phẩm ôi thiu, các chất kích thích, không tự ý uống thuốc</i>		2

55	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	* 4,5 tuổi: - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: <i>khi bị lạc, bị bắt cóc</i> - Gọi người lớn khi gặp (một số) trường hợp khẩn cấp: cháy <i>KN bảo vệ sức khỏe, an toàn:</i> - <i>Biết xử lí khi bị thương</i> - Khu vực an toàn/ nơi sơ tán gần trường học nhất. - <i>Nhận biết về nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số vật dụng có thể gây cháy nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm...</i> - <i>Ứng phó khi có đám cháy/gặp nạn: Nằm áp sát xuống nền nhà cạnh chân tường/ hô to gọi</i>	9 3 3	

			<i>người lớn cứu hoặc bò nhanh ra khỏi chỗ đám cháy...</i> <i>- Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số sự cố có thể gây cháy, nổ: Không được đến gần bếp nấu, không nghịch bật lửa, bao diêm...</i> <i>- Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở.</i>		3
					3
					4

		+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	+ <i>KN xử lí khi gặp đám cháy</i> - <i>Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ.</i> - <i>Biết phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt cháy nổ có thể xảy ra.</i> <i>Biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe báo cháy.</i>	- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	2 3 4, 7
--	--	--	--	---	--

57	5	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Biết sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Biết đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Biết không leo trèo cây, ban công, tường rào...		- Không leo trèo cây, ban công, tường rào.. .- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.	1
				- Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn - Khi đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Dạy trẻ cách xử lý khi bị mắc kẹt trong ô tô, phòng kho của trường/lớp...</i>	1,7
58	5	- Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.		- Tham gia hoạt động tích cực - Không có biểu hiện mệt mỏi như: ngáp, ngủ gật...	4

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.

a) Khám phá khoa học.

59	3	Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	<i>* 3+4+5 tuổi:</i> <i>+ Ứng phó với sự thay đổi của thời tiết/môi trường</i> <i>- Đặt câu hỏi: Sự thay đổi của thời tiết/môi trường</i>	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	8
60	4	- Biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo, vì sao lá cây bị ướn		- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa: mùa xuân: Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	8
61	5	- Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật hiện tượng. " tại sao có mưa"		- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa: mùa xuân: Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và thứ tự các mùa	8
				- Sự thay đổi trong sinh hoạt	5

				con người, con vật.	
				- Sự thay đổi trong sinh hoạt con người, cây cối.	6
62	3	- Biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng; nhìn, nghe, ngửi, sờ...để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể như <i>mắt, mũi, tai, miệng, làn da</i>	2
				- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi	1,3,9
				- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật.	5
				- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, hoa, quả quen	6

				thuộc	
63	4	- Biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng	* 4+ 5 tuổi: - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể <i>* KN bảo vệ sức khỏe và an toàn</i> - <i>Biết bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, tai, mũi, miệng, làn da)</i> - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. <i>* KN sử dụng các đồ dùng, thiết bị an toàn</i> - <i>Biết sử dụng đồ dùng trong sinh hoạt, đồ dùng trong học tập</i> - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen	So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi	2 1,3,9

			thuộc..		
			<i>* KN bảo vệ sức khỏe và an toàn</i> <i>- Tiếp xúc an toàn với con vật</i>	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, gần gũi 5	
				- Đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả ích lợi và tác hại đối với con người. 6	
64	5	- Biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật	1,3,9 5

			* 3+4+5t tuổi: - Ích lợi của thực vật đối với phòng chống thiên tai: giữ nước chống sạt lở đất, điều hòa không khí bảo vệ môi trường	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của cây, hoa, quả. - Tiếp xúc an toàn với cây, hoa, quả	6 6, 8
65	3	- Biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng VD: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi	* 3+ 4+ 5 tuổi - Quá trình phát triển của con vật; điều kiện sống của một số loại con vật. - Yêu quý bảo vệ chăm sóc con vật thân thuộc	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi.	5
			- Quá trình phát triển của cây, điều kiện sống của một số loại cây + Làm đất, gieo các loại hạt		6

			<i>đậu, ngô...</i> + <i>Trồng cây hoa ở góc thiên nhiên: tưới cho cây, không tưới cho cây...</i> - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, sỏi, cát: + Thí nghiệm vật chìm, vật nổi + Trứng nổi, trứng chìm		8 2
			* 4+5 tuổi Một số đặc điểm, tính chất của nước		8
66	4	- Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật		5

				nó đến sinh hoạt của trẻ.	8
69	4	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện	* 4+5 tuổi: - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống - <i>Yêu quý bảo vệ cảnh quan thiên nhiên</i>	- Quan sát, thảo luận các loại, cây, hoa quả, - Quan sát, thảo luận các con vật - Quan sát, thảo luận các sự vật hiện tượng, thời tiết các mùa	6 5 8
70	5	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò		- Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về đối tượng như: cây cối	

		chuyên và thảo luận		hoa, quả. - Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về con vật quen thuộc.	6 5
71	3	- Biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật		- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc;	7
72	4	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu	* 4, 5 tuổi - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 , (2-3) dấu hiệu + Một số đồ dùng, đồ chơi của lớp	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi	1,3,9 1
73	5	- Biết phân loại các đối tượng theo	+ Phân loại Một số đồ dùng,		

		những dấu hiệu khác nhau	phương tiện trong gia đình + Phân loại động vật + Phân biệt một số loại cây, một số loại quả + Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông + Phân biệt một số PTGT <i>3+4+5 tuổi: Nhận biết một số luật giao thông đơn giản và tham gia giao thông đúng luật như: Đội mũ bảo hiểm khi ngồi xe máy, đi bên tà ni dương...</i>		3 5 6 7
74	3	- Biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi		- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5
				- Mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống.	6

				Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm	8
75	4	- Biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn”.	* 4+5 tuổi: - Các nguồn nước trong môi trường sống - Đặc điểm, tính chất của nước	Sự khác nhau giữa ngày và đêm	8
		- Biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng. VD: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống người, con vật		5

76	5		- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cây cối.		6
			* 3+4+5 tuổi - Ích lợi của nước đối với con vật - Ích lợi của nước đối với cây cối - Ích lợi của nước đối với đời sống con người. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi - <i>Ích lợi của thực vật đối với phòng chống thiên tai: giữ nước chống sạt lở đất, điều hòa không khí bảo vệ môi trường</i> - <i>Pha nước chanh</i>	Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	5 6 8

					2
77	4	- Biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn	* 4+5 tuổi - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với MT sống. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với MT sống.		5 6
78	5	- Biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật		5 6
79	3	- Biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	* 3, 4, 5 tuổi: - Một vài đặc điểm tính chất tính của đất đá, cát, sỏi	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày.	8

80	4		* 4,5 tuổi: - Không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật - Không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cây.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi: - Cách chăm sóc cây: Hoạt động chơi ngoài trời, góc thiên nhiên (gieo hạt, tưới cây, lau lá...)	5
					6
		- Biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 1- 2 đồ dùng, đồ chơi.	1,3,9
				- So sánh, phân loại phương tiện giao thông theo 1- 2 dấu hiệu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật	7 5

				- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 cây, hoa, quả.	6
81	5	- Biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2- 3 đồ dùng, đồ chơi.	1,3,9
				- So sánh sự khác và giống nhau của một số con vật	5
				- So sánh sự khác và giống nhau của một số cây, hoa, quả.	6
				- So sánh, phân loại phương tiện giao thông theo 2-3 dấu hiệu.	7
82	3	Trẻ thể hiện một điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Chơi các góc, nhóm chơi như: Âm nhạc, tạo hình, trò chơi đóng vai, gia đình, bác sỹ		

83	4	Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình	xây dựng...		1->9
84	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
85	3	Trẻ nhận biết, gọi tên các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương. Ứng xử đơn giản khi có hiện tai	* 3,4,5 tuổi: <i>- Động đất ra chỗ đất chống...; Sấm sét tránh xa đường dây điện, cây to, các vật dụng kim loại...</i>		8
86	4	Trẻ nhận biết các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam. Ứng xử đơn giản khi có hiện tai	<i>- Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai:</i>		
87	5	Trẻ nhận biết tên gọi các loại thiên tai, hiểu ý nghĩa một số tên gọi đặc biệt của thiên tai do con người đặt ra. cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai và hiểu tại sao cần làm như	+ <i>Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống.</i> + <i>Lũ: là hiện tượng mực nước</i>		

		vậy.	và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường. + Mưa đá: mưa kèm theo những viên nước đá có hình dạng và kích thước khác nhau rơi xuống đất... * KN bảo vệ sức khỏe và an toàn - Ứng phó khi gặp mưa gió bão - KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: HD trẻ 1 số KN khi gặp mưa, gió bão...		
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán.					
88	3	- Biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng	.	- Đếm số lượng và hỏi về số lượng, biểu thị số lượng bằng ngón tay	3

89	4	- Biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi “Bao nhiêu ?”; “Là số mấy ?”...	* 4,5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe ...)		3, 7
90	5	- Biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm hỏi "Bao nhiêu ?". "Đây là mấy?"	-		
91	3	- Biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	1,3,4
92	4	- Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		- Đếm, so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 và đếm theo khả năng.	1,3,4 5->8

93	5	- Biết đếm trên đối tượng phạm vi 10 và đếm theo khả năng	*4+5 tuổi Đếm trên (trong) đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng	Ôn so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 1,2,3,4,5 nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. - So sánh số lượng 2-3 nhóm đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 nói được kết quả bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất	1->8 1,3,4 5->8
94	3	- Biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được từ:	*3+4 tuổi: - Xếp tương ứng 1 - 1; ghép đôi	- Nhận biết một và nhiều	1

		bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	* 3,4,5 tuổi: - So sánh số lượng 2 nhóm đồ phạm vi (5-10) bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn; (ít nhất)	- So sánh số lượng (hai – ba) nhóm đối tượng trong phạm vi 5 nói được từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	3,4
95	4	- Biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn		Ôn so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 1,2,3,4,5 - So sánh số lượng 2 -3 nhóm đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	1,3,4 5->8
96	5	- Biết so sánh số lượng ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất		Ôn so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 1,2,3,4,5 nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	1,3,4

				- So sánh số lượng 2-3 nhóm đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 nói được kết quả bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	5->8 1->8
97	4	- Biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	* 4-5 tuổi: Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5,10)	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong 1,2,3,4,5	1->4
98	5	- Nhận biết các số từ số 5 - số 10 và sử dụng các số đó để chỉ SL, số thứ tự		- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. + Ôn nhóm số lượng 1- 5, chữ số 1-5 + Nhận biết chữ số và STT 6, 7, 8, 9, 10	1->8 1,3,4 5->8
99	3	- Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5	* 3,4 tuổi: - Gộp 2 nhóm có đối tượng và	Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 4,5	3,4

100	4	- Biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong pvi 5, đếm và nói kết quả	đếm	Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 4,5 nói kết quả	3,4
101	5	- Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm		- Ôn Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 4,5 nói kết quả - Gộp các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm PV 6,7,8,9,10	3,4, 5,6,7,8
102	3	- Biết tách 1 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm	* 3, 4 tuổi: - Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ trong phạm vi 4,5		3,4
103	4	- Biết tách 1 nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn			
104	5	- Biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách 4 khác nhau.		- Ôn tách 1 nhóm đối tượng phạm vi 4,5 - Tách 1 nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau PV	3,4 5,6,7,8

				6,7,8,9,10	
105	4	- Biết nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày	* 4+5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe...)		3, 7
106	5	- Biết nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày			
107	3	- Biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	* 4+5T: - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Xếp xen kẽ	7
108	4	- Biết nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại			
109	5	- Biết sắp xếp các đối tượng theo		Tạo ra quy tắc sắp xếp	

		trình tự nhất định theo yêu cầu - Nhận ra được qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại - Biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			
110	3	- Biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn, nhỏ hơn , dài hơn, ngắn hơn, cao hơn, thấp hơn, bằng nhau	* 4,5 tuổi: - So sánh chiều cao của 3 đối tượng	- So sánh 2 đối tượng về kích thước + So sánh chiều dài của 2 đối tượng	4
				+ So sánh chiều cao của 2 đối tượng	6
111	4	- Biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	4
				- Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo	8
112	5	- Biết sử dụng được một số công cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả			Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau

				- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	7
				- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo	8
113	3	- Biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	* 4,5 tuổi: - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế - Sử dụng các hình học để chắp ghép	9
114	4	- Biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác,	5

		- Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		hình tròn, hình chữ nhật	
115	5	- Biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế - Tạo ra một số hình hình học bằng cách khác nhau.	5
116	3	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân	* 4,5 tuổi: - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên, dưới; phía phải – phía trái) so với bản thân trẻ	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải – tay trái của bản thân	2
117	4	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác			

118	5	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên, dưới; phía phải – phía trái) so với bạn khác .	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên, dưới; phía phải – phía trái) so với 1 vật nào đó làm chuẩn	3
					9
119	4	- Biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự, thời gian trong ngày		- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối. * <i>KN giải quyết vấn đề</i> - <i>Quản lý quỹ thời gian</i>	8
120	5	- Biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm - Biết nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ		- Nhận biết hôm qua, hôm nay và ngày mai. - Gọi tên các ngày trong tuần - Nói được lịch để làm gì - Nói được ngày trên lịch	8

				- Nói được giờ chẵn trên đồng hồ - <i>Biết quản lý quỹ thời gian trong ngày</i>	
c) Khám phá xã hội					
121	3	- Biết nói tên tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, nói chuyên	* 4,5 tuổi: - Nhận biết bản thân như Họ tên, tuổi (ngày sinh), giới tính đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - <i>Thể hiện khả năng sở trường của bản thân</i>	- <i>Tên, tuổi, giới tính của bản thân</i> - Trò chuyện những người yêu thương, chăm sóc bé	2
122	4	- Biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện			3
123	5	- Biết nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện			

124	3	- Biết nói tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình	* 3,4,5 tuổi: - Địa chỉ gia đình * 4,5 tuổi: - Nhu cầu gia đình	- Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình.	3
125	4	- Biết nói họ tên và công việc của bố mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình		- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ.	
126	5	- Nói được tên tuổi, giới tính và công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình		- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn).	
127	3	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem ảnh về gia đình	* 3+4+5 tuổi: - Nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố, thôn, xóm); số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi trò chuyện	- Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem ảnh về gia đình	3
128	4	Biết nói địa chỉ của gia đình (số nhà, đường phố, thôn, xóm) khi			

		được hỏi trò chuyện	- KN bảo vệ SK và AT: lên xuống cầu thang an toàn khi đi lên nhà sàn		
129	5	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố, thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi trò chuyện			
130	3	- Biết nói trên trường/ lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện		- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo - Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường	1
131	4	- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường / lớp khi được hỏi và trò chuyện		- Nói được tên và địa chỉ của trường / lớp khi được hỏi và trò chuyện	
132	5	- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số địa điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện		- Nói được tên, địa chỉ và mô tả một số địa điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện	
133	4	- Trẻ nói được tên và đặc điểm của	* 4+5 tuổi:		

		các bạn trong lớp khi được hỏi trò chuyện	- Họ tên và đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường/ lớp		
134	5	Trẻ nói được họ tên , đặc điểm của bạn ở trong lớp khi được hỏi, trò chuyện			1
135	3	- Biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh	* 4,5 tuổi: - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương	Tên gọi, sản phẩm, ích lợi của một số nghề phổ biến	4
136	4	- Biết kể tên công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện	- Dự án: Làm ngôi nhà		
137	5	- Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. VD: nói “Nghề nông làm lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”	- <i>Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH: dự báo khí tượng thủy văn, phát thanh viên chương trình dự báo thời tiết, công nhân vệ sinh môi trường,</i>		4, 8

			<i>cứu hộ cứu nạn, ...</i>		
138	3	- Biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh	* 3,4,5 tuổi: - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. Kể tên một số ngày lễ:		9
139	4	- Trẻ biết kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội			
140	5	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: “Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”	- Ngày lễ hội, ngày quốc khánh 2/9; ngày khai giảng, tết trung thu; - Ngày hội, 20/10 - <i>Tham gia các hoạt động ngày hội 20/11</i> - Ngày, 22/12 quân đội nhân dân Việt Nam, ngày lễ tết dân tộc - <i>Tham gia các hoạt động ngày</i>		1 3 4 5

		22/12, ngày <i>tết dương lịch</i>		
		- Ngày <i>tết cổ truyền dân tộc Mông</i>		6
		- Ngày <i>hội mừng 8/3, ngày 26/3 ĐTN</i>		7
		- Ngày <i>Lễ 10/3 giỗ tổ Hùng Vương</i>		8
		- Ngày <i>Lễ, 30/4 ->1/5 ngày sinh nhật bác 19/5.</i>		9
		- <i>Biết một vài cảnh đẹp, danh lam thắng cảnh, đất nước, nơi tưởng niệm Bác.</i>		
		- <i>Tham gia các hoạt động thăm quan bản làng...</i>		
		- <i>Thể hiện mình thuộc dân tộc H mông quê hương mình</i>		

141	3	- Trẻ kể được tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương	*3+ 4+ 5 tuổi:		9
142	4	- Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp di tích lịch sử ở địa phương	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước		
143	5	- Biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	+ Bác Hồ với các cháu thiếu nhi + Cờ tổ quốc		
144	3	<i>Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>			
145	4	<i>Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, bộ phận, các giác quan cơ thể; các thành viên trong gia</i>	* 3, 4, 5 tuổi - Một số hình ảnh trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng.		1

		đình; màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...	Một số hình ảnh tên, một số bộ phận cơ thể		2
			Một số hình ảnh nghề nghiệp quen thuộc,		4
			Một số hình ảnh về hoa, quả,		6
146	5	Trẻ nhận biết, kể tên và so sánh bằng tiếng việt rõ ràng: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, bộ phận, các giác quan cơ thể; các thành viên trong gia đình; hành động, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...	Một số hình ảnh con vật,		5
			Một số hình ảnh về PTGT,		7
			Một số hình ảnh mùa hè, hiện tượng tự nhiên.		8
			- Làm quen với tiếng việt: + Các từ chỉ tên trường, lớp, đồ chơi, chào hỏi...		1
			+ Các từ chỉ hành động, khuôn mặt, màu sắc, số đếm 1, 2, 3...		2
			+ Các từ chỉ các phòng trong		2, 3

			<i>nhà bé, cảm xúc của bé...</i>		
			<i>+ Các từ chỉ một số nghề gần gũi</i>		4
			<i>+ Các từ chỉ một số con vật quen thuộc</i>		5
			<i>+ Các từ chỉ một số loại hoa, quả...</i>		6
			<i>+ Các từ chỉ một số PTGT, biển báo GT...</i>		7
			<i>+ Các từ chỉ thời tiết mùa hè, một số hoạt động trong mùa hè...</i>		8
			<i>+ Các từ chỉ một số địa danh ở Điện Biên...</i>		9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
a) Nghe hiểu lời nói					

147	3	Biết thực hiện được yêu cầu đơn giản. Ví dụ: Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ.		- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	4
148	4	Biết thực hiện được 2- 3 yêu cầu liên tiếp. Ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".	* 4,5tuổi: - Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu (liên tiếp)		
149	5	Biết thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, VD: Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái			
150	3	Trẻ hiểu được nghĩa các từ khái quát gần gũi quần áo, đồ chơi, hoa quả...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, (câu phức) - Nghe lời nói trong giao tiếp	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	

151	4	Biết hiểu từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...	hàng ngày. <i>- KN giao tiếp xã hội : Ứng xử phù hợp với người lớn trong giao tiếp</i>	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	1->9
152	5	Biết hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	<i>- Hiểu ý nghĩa của từ biến đổi khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn biến của biến đổi khí hậu theo mối liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên lũ lụt.</i>		
153	3	Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4,5 tuổi: <i>- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.</i>		1->9
154	4	Biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	<i>- Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè, phù hợp với độ tuổi</i>		
155	5	Biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	* 4,5 tuổi: <i>* KN giao tiếp xã hội</i> <i>- Nghe chăm chú, đặt câu hỏi</i> <i>- Trình bày ý kiến cá nhân</i>		

b) Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày					
156	3	Biết nói rõ các tiếng. <i>Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.</i>		Phát âm các tiếng của tiếng việt.	1->9
157	4	Biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được. <i>Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn yêu cầu.</i>		Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	
158	5	Biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được <i>Trẻ nói được tiếng việt rõ ràng khi người lớn yêu cầu.</i>		Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	1 2

			thể, - Nói tiếng việt tên chỉ một số thành viên trong gia đình, hành động. - Nói tiếng việt tên chỉ nghề nghiệp quen thuộc. - Nói tiếng việt tên chỉ con vật. Nói tiếng việt tên chỉ một số hoa, quả. - Nói tiếng việt chỉ PTGT. - Nói tiếng việt tên chỉ mùa hè - Nói tiếng việt tên chỉ một số địa danh ở Điện Biên...		3 4 5 6 7 8 9
159	3	Biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	* 3,4 tuổi: Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “		

160	4	Biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	Khi nào?” (“Để làm gì”.)		1->9
161	5	Biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ... phù hợp với ngữ cảnh		- Trả lời câu hỏi về nguyên nhân,so sánh: “Tại sao?”; “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; “Do đâu mà có?” - Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”; “Làm bằng gì?”	
162	3	Biết sử dụng được câu đơn, câu ghép.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng	1->9
163	4	Biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	
164	5	Biết dùng câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh ...		Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	

165	3	Biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim ...	* 3,4,5 tuổi: <i>Kể lại sự việc/sự kiện</i> hiện tượng (có nhiều tình tiết; theo trình tự).	Kể lại sự việc	1->9
166	4	Biết kể lại sự việc theo trình tự.		Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	
167	5	Biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái ... của nhân vật.		Kể lại sự việc theo trình tự.	
168	3	Biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao ...	* 3,4,5 tuổi: Đọc thơ ,ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9
169	4	Biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao ...			
170	5	Biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao ...			
171	3	Biết kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	
172	4	Biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		- Kể lại truyện đã được nghe.	

173	5	Biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện ...trong nội dung truyện		- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	8
174	3	Biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.		Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	5
175	4	Biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	* 4,5 tuổi: - Đóng kịch		
176	5	Biết đóng vai của nhân vật trong truyện.			
177	3	Biết sử dụng các từ: “ Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa” ... trong giao tiếp.	* 3,4 tuổi: Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép, <i>biết ơn</i>		3
178	4	Biết sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Mời bạn”; “Cảm ơn”, “Xin lỗi”... trong giao tiếp.			
179	5	Biết sử dụng các từ: “Cảm ơn”;		Sử dụng các từ biểu cảm,	3

		“Xin lỗi”; “Xin phép”; “Thưa”; “Dạ”; “Vâng”... phù hợp với tình huống.		hình tượng. Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ	
				- Nét mặt phù hợp yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2
180	3	Biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	* 3,4,5 tuổi:		2
181	4	Biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
182	5	Biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	- * <i>KN kiểm soát cảm xúc</i> <i>Thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với hoàn cảnh, nhận biết cảm xúc của bản thân</i>		
c) <i>Làm quen với đọc- viết</i>					
183	3	Biết đề nghị người khác đọc sách cho trẻ nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3,4,5 tuổi: Xem và nghe đọc các loại sách	Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “ Đọc ” truyện.	

			khác nhau.	Giữ gìn sách. Tiếp xúc với chữ, sách truyện	9
184	4	Biết chọn sách để xem.			
185	5	Biết chọn sách để (đọc) và xem.			
186	3	Biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.		- Mô tả sự vật tranh ảnh có sự giúp đỡ.	8
187	4	Biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	
188	5	Biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		- Kể chuyện theo đồ vật theo tranh.	
189	4	Biết nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	* 4,5 tuổi: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông:		7
190	5	Biết nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra-			

		vào, cắm lửa, biển báo giao thông...	đường cho người đi bộ...)		
191	4	Biết cầm sách đúng chiều và giữ từng trang để xem tranh ảnh. (Đọc) sách theo tranh minh họa (đọc vẹt)	* 4+5 tuổi: Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.		4
192	5	Biết cách (đọc sách) từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	“Đọc” truyện qua các tranh vẽ. Giữ gìn, bảo vệ sách		
193	3	Biết thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	* 3,4,5 tuổi:		
194	4	Biết sử dụng ký hiệu để (viết): tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt. Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.	Nhận dạng một số chữ cái o-ô-ơ; a-ă-â; e-ê; u-ư; i-t-c; Tập tô, tập đồ các nét chữ: o-ô-ơ; a-ă-â; e-ê; u-ư; i-t-c	1->5
195	5	Biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ các dấu - Làm quen với sử dụng sách bút	Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. Làm quen cách viết tiếng Việt: Hướng viết của các nét chữ; Viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.	1->9

				+ Tập tô, tập đồ các chữ cái: o-ô-ơ; a- ă- â; e-ê; u-ư; i-t-c; b-d-đ; m-n-l; g-y; p,q; h,k; v- r;	
196	5	Biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt.		- Nhận dạng các chữ cái: o-ô-ơ; a- ă- â; e-ê; u-ư; i-t-c; b-d-đ; m-n-l; g-y; h,k p,q; s,x; v-r;	1->9
197	5	Biết nghe hiểu nội dung câu truyện, thơ, đồng dao, ca dao, dành cho lứa tuổi của trẻ.		Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè, phù hợp với độ tuổi.	1->9
198	5	Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện .		Bắt chuyện với bạn bè hoặc người lớn bằng nhiều cách khác nhau(VD: sử dụng thông tin của một câu chuyện, sự kiện hay câu hỏi). Cuộc trò chuyện được duy trì	4

				và phát triển.	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội.					
<i>a) Phát triển tình cảm</i>					
199	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	* 3,4 tuổi: - Tên, tuổi, giới tính		2
200	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Bình đẳng giới		
201	5	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		- Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2
				- Nói được tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	3
202	3	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.		- Những điều bé thích, không thích	
203	4	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được	* 4,5 tuổi: - Sở thích, khả năng của bản		

204	5	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	thân. - <i>Tự tin vào bản thân</i> - <i>Nhìn nhận bản thân tích cực</i>	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến	2
205	5	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn. (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác	
206	5	- Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình.	3
				- Vị trí và trách nhiệm với lớp học	1
207	5	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	1
				- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động công việc vừa sức	3

				<i>* KN giải quyết vấn đề</i> <i>- Cùng cô và các bạn lập kế hoạch và thực hiện công việc được phân công việc, phân công công việc</i>	
<i>* Thể hiện sự tự tin, tự lực</i>					
208	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi		Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động , mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	4
209	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		- Tự chọn đồ chơi theo ý thích	
210	5	- Trẻ tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)		- Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày(Vệ sinh cá nhân trực nhật, chơi...)	

211	3	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	* 3,4,5 tuổi: Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao		6
212	4	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi)	- <i>Trí nhớ làm việc</i>		
213	5	- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.			
<i>* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.</i>					
214	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3+4+5 tuổi: <i>Nhận biết cảm xúc của bản thân với người khác</i> - <i>Ứng xử khi người khác có lỗi</i> - <i>Biết ứng xử khi người khác không giống mình</i>	- Nhận biết một số cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói - <i>Giúp đỡ chia sẻ vui buồn với người khác</i>	2
215	4	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- <i>Đặt tên cảm xúc</i>	- Nhận biết một số cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh <i>* KN Đồng cảm với người</i>	

				<i>khác</i> - <i>Giúp đỡ chia sẻ vui buồn với người khác</i>	
216	5	- Trẻ nhận biết được một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Nhận biết một số cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc * <i>KN tôn trọng sự đa dạng</i> - <i>Hòa hợp với người khác</i>	
217	3	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	* 3,4 tuổi:		2,3,6
218	4	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động (vẽ, nặn, xếp hình) - <i>KN tôn trọng sự đa dạng: Tôn trọng sự khác biệt của người khác</i> - <i>KN đối phó với căng thẳng: Giải tỏa căng thẳng, mệt mỏi</i>		

			<i>của bản thân</i>		
219	5	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	<i>-KN kiểm soát cảm xúc: Thể hiện cảm xúc của trẻ phù hợp với hoàn cảnh, nhận biết cảm xúc của mình</i> <i>- Đặt tên cảm xúc</i> <i>* 4,5 tuổi</i> <i>- Kiểm soát bản thân</i>	Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác <i>* KN kiểm soát cảm xúc</i> <i>- Nhận diện cảm xúc của người khác và thể hiện tình cảm với người khác</i>	
220	3	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ	<i>* 3,4,5 tuổi:</i> <i>- Kính yêu Bác Hồ</i>	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	9
221	4	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ	- Nhận ra lăng Bác Hồ	

			- Trẻ biết Bác Hồ rất yêu các cháu thiếu nhi.		
222	5	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc....)		- Trẻ biết ngày 19/5 là ngày sinh nhật Bác.	
223	3	- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ		Thích nghe kể chuyện, nghe hát đọc thơ, xem tranh ảnh về bác Hồ	
224	4	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	* 4,5 tuổi: - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
225	5	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ cùng cô, kể chuyện về Bác Hồ	- Lòng biết ơn		9
226	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	* 4,5 tuổi: - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp (Đồi A1, Hàm đờ Cát, tượng đài, hầm đại tướng...) lễ hội của quê hương, đất nước (lễ		
227	5	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món		- Một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn...) của quê hương đất	

		ăn...) của quê hương đất nước.	hội Hoa Ban, ngày 20/11, ngày 22/12, ngày 20/10, 8/3, ngày tế dương lịch, tết cổ truyền, tết dân tộc Mông	nước	5, 6, 7, 9
228	5	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		- Biết an ủi và chia vui với bạn bè	1
				- Biết vượt qua sự lo lắng, sợ hãi, nỗi buồn	
				- Biết an ủi và chia vui với người thân và gia đình	3
b) Phát triển kỹ năng xã hội.					
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội					
229	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	* 4,5 tuổi: - Một số quy định ở lớp, và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ)	- Một số quy định (về đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ)	1
				- Nhận biết hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu” - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị,	3

				em ruột.	
230	4	- Trẻ thực hiện được một số qui định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi qui định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông, bà, bố, mẹ	- Qui định, nơi công cộng đi bên phải lề đường. - Áp dụng quy tắc xã hội	- Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”	7
				- Phân biệt hành vi , “tốt” – “xấu”	1,3,7
231	5	- Trẻ thực hiện được một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi cất đồ chơi vào nơi qui định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố, mẹ, anh, chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”	7
232	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	<i>*3+4+5 tuổi</i> <i>- Biết đón khách đến chơi nhà trong dịp tết, đến nhà người</i>	- Cử chỉ lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi).	2
233	4	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào			

		hỏi lễ phép.	<i>khác biết chào hỏi</i>		
234	5	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	<i>- Nhận quà/ lì xì ngày tết</i> * 4,5 tuổi: <i>- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, (lịch sự)</i> <i>- Lòng biết ơn</i>		6
					2, 6
235	3	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	* 3,4 tuổi: <i>- Chú ý nghe khi cô, bạn nói</i>		1
236	4	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	* 4+5 tuổi: <i>- Nghe chăm chú</i>		
237	5	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác		<i>- Lắng nghe ý kiến của người khác. Nhìn vào người khác khi họ đang nói</i> <i>- Không cắt ngang lời khi người khác đang nói</i>	

				<i>* KN tư duy phản biện</i> <i>- Đưa ra đánh giá và lý giải về tình huống vấn đề</i>	5
238	3	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	<i>* 3,4 tuổi:</i> <i>- Chờ đến lượt, (hợp tác)</i> <i>- Thực hiện các quy định nơi công cộng(biết xếp hàng chờ đến lượt</i> <i>* 3,4,5 tuổi</i> <i>- Áp dụng quy tắc xã hội</i>	- Chơi hòa thuận với bạn	5
239	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở			
240	5	- Trẻ biết chờ đến lượt		- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận	
241	4	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)		- Trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	8
242	5	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.		- Lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	

243	5	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)		- Chơi với bạn vui vẻ - Biết dùng cách để giải quyết mâu thuẫn giữa các bạn. - Giải quyết xung đột	4
*Quan tâm đến môi trường					
244	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	* 3,4,5 tuổi: - Bảo vệ, chăm sóc con vật quen thuộc		5
245	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc	- Bảo vệ, chăm sóc cây cối - Hoà hợp với thiên nhiên		6
246	5	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc			
247	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	* 3,4,5 tuổi: - Giữ gìn vệ sinh môi trường.		1
248	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			

249	5	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			
250	4	- Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa	* 3,4,5 tuổi:	- Biết không bẻ cành, bứt hoa	6
251	5	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)	- Bảo vệ môi trường, cảnh quan của nhà trường. - <i>Yêu quý chăn sóc bảo vệ cảnh quan môi trường</i> - Sử dụng đồ chơi, đồ dùng của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học.	- Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)	
252	4	- Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	* 4,5 tuổi: - Tiết kiệm điện nước - <i>Phòng tránh đuối nước</i>		8
253	5	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không	- <i>Giữ gìn, Sử dụng tiết kiệm các đồ dùng đồ chơi trong lớp</i>		

		để thừa thức ăn.			1
254	5	- Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi.		- <i>Thể hiện sự quan tâm đến người khác</i> - Chủ động bắt chuyện hoặc kéo dài được cuộc trò chuyện	4
255	5	- Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn		- Quan tâm chia sẻ giúp đỡ bạn - <i>Biết giúp đỡ, chia sẻ đồng cảm với người khác</i>	1
				- Chia sẻ và cảm thông với các bạn nhỏ vùng thiên tai	8
256	5	- Trẻ biết có nhóm bạn chơi thường xuyên		- Có ít nhất 2 bạn thân hay cùng chơi với nhau	2
257	5	- Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác		- Mô tả được ảnh hưởng hành động của mình đến tình cảm và hành động của người khác	7
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
<i>a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các phẩm nghệ thuật</i>					

258	3	- Biết vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	* 3,4,5 tuổi: - Bộc lộ cảm xúc khi nghe + Âm thanh gọi cảm (tiếng cười đùa, tiếng khóc, tiếng chim hót, tiếng nước chảy, tiếng sấm....)	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	1->9
259	4	- Biết vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	+ Các bài hát ru, các bản nhạc không lời nhẹ nhàng + Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật: cây cối, con vật, mây, nước, sông, núi, ... - Hoà hợp với thiên nhiên	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	
260	5	- Biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh đáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	

				- Nghe các âm thanh gọi cảm, bài hát, bản nhạc (thiếu nhi, dân ca)	
261	3	- Biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		- Nghe các bài hát hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
262	4	- Biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện		- Nghe và nhận ra các thể loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
263	5	- Biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, cổ điển) - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc	1-> 9

264	3	- Biết vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc hình dáng ...) của các tác phẩm tạo hình		- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm	1->9
265	4	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	
266	5	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình		- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm	
b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ nặn, cắt xé dán hình)					
267	3	- Biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu các bài hát quen thuộc		Hát đúng giai điệu lời ca bài hát	
268	4	- Biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài	* 4+ 5 tuổi:		

		hát qua giọng hát, nét mặt điệu bộ	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc tình cảm của bài hát		1->9
269	5	- Biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
270	3	- Biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)	* 4+5 tuổi: - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp	1->9
271	4	- Biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc	
272	5	- Biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa)		- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc	
273	3	- Biết sử dụng các nguyên vật liệu	* 4+ 5 tuổi:	- Sử dụng các nguyên vật	

		tạo hình để tạo ra các sản phẩm theo sự gợi ý	- Phối hợp, (lựa chọn) các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (phế liệu) để tạo ra các sản phẩm: <i>+ Tạo hình hoa từ các nguyên vật liệu khác nhau</i>	liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm theo ý thích	1->9
274	4	- Biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm		Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
275	5	- Biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm	<i>+ Tạo hình con vật bằng nguyên vật liệu có sẵn</i> <i>+ Trẻ tạo thuyền từ que và lá cây</i> <i>+ Làm tranh từ các nguyên vật liệu khác nhau</i>	Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
276	3	- Biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo ra bức tranh đơn giản		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm đơn giản	1->9
277	4	- Biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục		- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét	

278	5	- Biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối		- Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục	
279	3	- Biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản		- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản	2,3,5,7,8,9
280	4	- Biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng/ đường nét.	2,3,5,7,8,9
282	3	- Biết lăn dọc xoay tròn , ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối		- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản	3,4,5,6,9
283	4	- Biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn, để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		- Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng/ đường nét.	3,4,5,6,9

284	5	- Biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối		- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	3,4,5,6,9
285	3	- Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản		- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	1-9
286	4	- Biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau		- Sử dụng các kỹ năng xếp hình xếp hình để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau	
287	5	- Biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng màu sắc hài hòa, bố cục cân đối		- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét bố cục	
288	3	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình		Nhận xét sản phẩm tạo hình	
289	4	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo		Nhận xét sản phẩm tạo hình	

		hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		về màu sắc, hình dáng/ đường nét	
290	5	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục		Nhận xét sản phẩm tạo hình, về màu sắc, hình dáng/ đường nét, bố cục	1->9
<i>c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật</i>					
291	3	- Biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc		- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	
292	4	- Biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc	
293	5	- Biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích - Đặt lời giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)	1->9

294	4	- Biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	* 4,5 tuổi:	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	
295	5	- Biết gõ đệm dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu + Mời bạn ăn + Nhà của tôi + Gà trống, mèo con và cún con + Hoa trường em + Em đi chơi thuyền + Cho tôi đi làm mưa với	Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc 1 đoạn)	2 3 5 6 7 8

296	3	- Biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích: Vẽ, nặn, xé	1->9
297	3	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	* 3,4,5 tuổi: - Đặt tên cho sản phẩm của mình <i>* KN tự nhận thức bản thân và môi trường xung quanh</i> <i>- Bảo vệ đồ dùng sản phẩm của cá nhân tôn trọng đồ dùng/sản phẩm của người khác</i>		1->9
298	4	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình			
299	5	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình			
300	4	- Nói được lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	* 4,5 tuổi: - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình		1->9
301	5	- Nói được lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích			

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian <i>(từ ngày 8/9/2025 đến ngày 22/5/2026</i>	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Các lễ/ hội	Điều chỉnh, bổ sung
8/9/2025 đến 26/9/2025	1	Trường mầm non của bé	Ngày hội đến trường của bé	1	Khai giảng 5/9	
			Trường mầm non thân yêu	1		
			Đồ dùng, đồ chơi của bé (Tết trung thu)	1		
			Lớp học của bé	1		
29/09/ 2025 đến 17/10/2025	2	Bản thân	Bé tự giới thiệu về mình	1	Tết trung thu 15/8 âm (6/10 dương)	
			Cơ thể của bé	1		

			Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
20/10/2025 đến 14/11/2025	3	Gia đình của bé	Ngôi nhà của bé	1		
			Các thành viên trong gia đình	1		
			Đồ dùng trong gia đình	1		
			Nhu cầu của gia đình(thực phẩm)	1		
17/11/2025 đến 12/12/2025	4	Nghề nghiệp	Ngày hội 20/11	1	Ngày nhà giáo VN 20/11	
			Nghề chăm sóc sức khỏe	1		
			Bé yêu bác nông dân	1		
			Bé thích làm nghề gì	1		
15/12/2025 đến 16/1/2026	5	Những con vật đáng yêu	Một số con vật nuôi trong gia đình (gia cầm)	1	- Nghỉ tết dương lịch 1/1/ 2025	
			Một số con vật nuôi trong gia đình (gia súc)	1		

			Một số con vật sống trong rừng	1		
			Một số con vật sống dưới nước	1		
			Một số con côn trùng	1		
19/1/2026 đến 13/2/2026	6	Cây xanh và hoa lá	bé Bé vui đón tết	1	Nghỉ tết nguyên đán từ 16/2/2026- 20/2/2026	
			Vườn hoa mùa xuân			
			Cây xanh quanh	1		
			Vườn rau của bé	1		
23/2/2026 đến 20/3/2026	7	Phương tiện và QĐ giao thông	Giao thông đường bộ	1	Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Ngày hội 8/3	1		
			Giao thông đường thủy	1		
			Quy định giao thông	1		
23/3/2026 đến 17/4/2026	8	Mùa hè - hiện tượng tự	Nước	1		
			Mùa hè	1		

		nhiên	Một số hiện tượng tự nhiên	1		
			Một số hiện tượng tự nhiên	1		
20/4/2026 đến 22/5/2026	9	Quê hương - Bác Hồ- trường TH	Bản làng em	1	Nghỉ giỗ tổ Hùng Vương 10/3 âm (24/4 dương) Giải phóng Miền Nam 30/4 Quốc tế LĐ 1/5 Sinh nhật Bác 19/5	
			Ôn	1		
			Bé làm quen với đồ dùng lớp 1	1		
			Ngày sinh nhật bác ngày 19/5	1		
			Bác Hồ với các cháu thiếu nhi			

Nơi nhận:

- Chuyên môn nhà trường;
- Các nhóm, lớp
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Phạm Thị Hương Diệp**

